

KẾ HOẠCH

**Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số
năm 2027 trên địa bàn tỉnh An Giang**

Căn cứ Công văn số 4194/BKHCN-KHTC ngày 16/6/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2027.

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh An Giang ban hành kế hoạch khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (KHHCN, ĐMST & CDS) năm 2027 trên địa bàn tỉnh An Giang, với các nội dung như sau:

PHẦN I

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KHHCN, ĐMST&CDS

Trong năm 2026, công tác khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai đồng bộ, bám sát các chủ trương của Trung ương, của Tỉnh ủy và UBND tỉnh, nhất là việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Hệ thống cơ chế, chính sách từng bước được hoàn thiện; hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ tiếp tục hướng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn của địa phương; công tác phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, phát triển tài sản trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng được tăng cường; chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển hạ tầng số, dữ liệu số và các nền tảng số tiếp tục được đẩy mạnh, từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai một số nhiệm vụ còn chậm so với yêu cầu do nhiều cơ chế, chính sách mới đang trong quá trình hoàn thiện; một số dự án, chương trình trọng điểm về phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đang ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư hoặc triển khai bước đầu nên chưa phát huy đầy đủ hiệu quả; việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu, liên kết giữa cơ sở nghiên cứu với doanh nghiệp và huy động nguồn lực xã hội cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo còn hạn chế. Công tác thống kê, lượng hóa mức đóng góp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với tăng trưởng kinh tế và năng suất các ngành, lĩnh vực vẫn cần tiếp tục được hoàn thiện.

Trên cơ sở đó, trong những tháng cuối năm 2026 và thời gian tới, tỉnh tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách; đẩy nhanh tiến độ triển khai các chương trình, dự án trọng điểm; nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; thúc đẩy phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; phát triển hạ tầng số, dữ liệu số và các nền tảng dùng chung; tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các công nghệ chiến lược vào quản lý nhà nước và phát triển sản xuất, kinh doanh, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế ở mức hai con số và phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

*** Về lĩnh vực khoa học và công nghệ:**

Công tác tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách, văn bản quản lý nhà nước được thực hiện kịp thời, chất lượng, góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Các chương trình, đề án của Chính phủ đã được triển khai đồng bộ, hiệu quả tại địa phương, tạo nền tảng thúc đẩy hoạt động nâng cao năng suất, chất lượng, truy xuất nguồn gốc và hoạt động quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng trên địa bàn tỉnh. đã phát huy tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, chủ động và sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ; các nhiệm vụ trọng tâm đều được triển khai đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên địa bàn tỉnh.

Công tác quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được triển khai nghiêm túc, đúng quy định và cơ bản bảo đảm tiến độ theo kế hoạch. Hoạt động tuyển chọn, giao trực tiếp, theo dõi, kiểm tra, đánh giá và nghiệm thu nhiệm vụ được thực hiện chặt chẽ, góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu và hiệu quả quản lý. Các nhiệm vụ triển khai bám sát yêu cầu thực tiễn, tập trung giải quyết những vấn đề cấp thiết của địa phương, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, chuyển đổi số, quản lý tài nguyên, hạ tầng và bảo tồn nguồn gen. Nhiều kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng vào sản xuất và quản lý, tạo ra sản phẩm có giá trị, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế và cải thiện đời sống người dân. Qua đó, hoạt động khoa học và công nghệ tiếp tục khẳng định vai trò là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

*** Về lĩnh vực phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo:**

Công tác phát triển công nghệ và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã đạt được những kết quả tích cực, từng bước cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Việc triển khai các công nghệ chiến lược được tập trung thực hiện trên nhiều lĩnh vực trọng điểm, góp phần hình thành nền tảng hạ tầng số, thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới trong quản lý nhà nước, sản xuất và đời sống. Đồng thời, công tác quản lý nhà nước về công nghệ tiếp tục được tăng cường thông qua việc thẩm định công nghệ, triển khai các quy định của pháp luật, xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ.

Đối với hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tỉnh đã chủ động xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách hỗ trợ; tăng cường kết nối, hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp và các đối tác chiến lược nhằm thúc đẩy phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, việc tổ chức các hội thảo khoa học, triển khai đánh giá Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII), xúc tiến thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo và nghiên cứu các mô hình hỗ trợ tài chính cho hoạt động khởi nghiệp đã tạo tiền đề quan trọng để nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh của tỉnh trong thời gian tới.

Tuy nhiên, một số nhiệm vụ, dự án và chính sách hiện vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị, hoàn thiện thủ tục hoặc triển khai bước đầu nên chưa tạo được nhiều sản phẩm và tác động rõ nét đối với phát triển kinh tế - xã hội. Thời gian tới, cần tiếp tục tập trung nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, hoàn thiện các cơ chế hỗ trợ và tăng cường kết nối giữa cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp nhằm phát huy hiệu quả các nguồn lực đầu tư, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trở thành động lực phát triển của tỉnh.

*** Về lĩnh vực chuyển đổi số:**

Trong 6 tháng đầu năm 2026 và ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2026, công tác chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh tiếp tục được triển khai đồng bộ, bám sát định hướng của Kế hoạch chuyển đổi số năm 2026, tập trung vào các nhóm nhiệm vụ về hạ tầng số, dữ liệu số, nền tảng số, nhân lực số, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. So với năm 2025, việc triển khai năm 2026 có chuyển biến rõ hơn về chất lượng thực hiện, từng bước đi vào chiều sâu, gắn với yêu cầu nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Hạ tầng viễn thông, Internet băng rộng cố định và di động tiếp tục được duy trì, mở rộng, cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền số, kinh tế số, xã hội số trên phạm vi toàn tỉnh; các hệ thống, nền tảng số dùng chung của tỉnh được vận hành ổn định, liên tục, không để xảy ra gián đoạn lớn. Công tác phát triển dữ liệu số, số hóa hồ sơ, kết nối cơ sở dữ liệu, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, triển khai chữ ký số chuyên dùng công vụ, phổ cập kỹ năng số cho người dân và thí điểm ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động công vụ đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần nâng cao chất lượng điều hành, xử lý công việc và cải cách thủ tục hành chính.

Bên cạnh kết quả đạt được, công tác chuyển đổi số vẫn còn một số khó khăn, hạn chế như chất lượng nhân lực số tại cơ sở chưa đồng đều; tỷ lệ chữ ký số cá nhân và mức độ khai thác, tái sử dụng dữ liệu ở một số lĩnh vực còn chưa tương xứng với yêu cầu; việc hoàn thiện, đồng bộ một số cơ sở dữ liệu, nền tảng số và chỉ tiêu an toàn thông tin mạng cần tiếp tục được đẩy nhanh. Nguyên nhân chủ yếu là do nguồn lực đầu tư còn phân tán, năng lực tổ chức thực hiện ở một số đơn vị chưa đồng đều, trong khi yêu cầu về tiến độ, chất lượng và tính liên thông trong chuyển đổi số ngày càng cao.

Trong 6 tháng cuối năm 2026, tỉnh tiếp tục tập trung hoàn thiện thể chế, đẩy nhanh phát triển dữ liệu số và kho dữ liệu dùng chung, nâng cao hiệu quả

cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thúc đẩy ứng dụng AI trong hoạt động quản lý nhà nước, tăng cường đào tạo nhân lực số và bảo đảm an toàn thông tin mạng; đồng thời phát huy vai trò chỉ đạo, điều hành của Ban Chỉ đạo để phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu chuyển đổi số năm 2026 đã đề ra.

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KHCN, ĐMST&CDS NĂM 2026

1. Tình hình ban hành và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách quản lý KHCN, ĐMST & CDS:

1.1. Về lĩnh vực khoa học và công nghệ:

Thực hiện Thông báo số 2467/TB-SKHCN ngày 28/4/2026 về phân công xây dựng, xử lý văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực khoa học và công nghệ năm 2026, về lĩnh vực quản lý hoạt động khoa học và công nghệ được giao tham mưu xây dựng, xử lý 04 văn bản quy phạm pháp luật, gồm: (1) Quyết định bãi bỏ Quyết định số 57/2021/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh An Giang ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh An Giang; (2) Quyết định bãi bỏ Quyết định số 66/2019/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh An Giang ban hành Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang; (3) Quyết định bãi bỏ Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 16/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 66/2019/QĐ-UBND; và (4) Quyết định ban hành Quy trình quản lý thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Đến nay, trên cơ sở ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 2735/STP-XDTHPL ngày 24/4/2026 và Công văn số 3687/STP-XDTHPL ngày 28/5/2026, Sở Khoa học và Công nghệ đã tham mưu ban hành Thông báo số 3518/SKHCN-PKH ngày 05/6/2026 về việc hết hiệu lực đối với Quyết định số 57/2021/QĐ-UBND; đồng thời trình Chủ tịch UBND tỉnh đăng ký xây dựng Quyết định bãi bỏ Quyết định số 66/2019/QĐ-UBND và Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND tại Công văn số 3936/SKHCN-VP ngày 19/6/2026. Đối với Quyết định ban hành Quy trình quản lý thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở, do còn có ý kiến khác nhau về thẩm quyền ban hành theo quy định hiện hành, Sở đang tiếp tục phối hợp với Sở Tư pháp để thống nhất, hoàn thiện cơ sở pháp lý trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

1.2. Về lĩnh vực phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo:

Nhìn chung, công tác phát triển công nghệ và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh đã được triển khai đồng bộ, bám sát các chủ trương, định hướng của Trung ương và của tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tỉnh đã chủ động triển khai các công nghệ chiến lược trong nhiều lĩnh vực trọng điểm như hạ tầng dữ liệu, trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), y tế thông minh, nông nghiệp thông minh và quản lý tài nguyên, môi trường; đồng thời thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước về công nghệ

thông qua thẩm định công nghệ các dự án đầu tư, triển khai các quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ, xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ ứng dụng, đổi mới và chuyển giao công nghệ.

Song song đó, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh từng bước được hình thành và phát triển thông qua việc xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ; nghiên cứu thành lập các quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm; xúc tiến thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo An Giang; mở rộng hợp tác với các trường đại học, doanh nghiệp công nghệ và các địa phương nhằm thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và liên kết hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Công tác tổ chức hội thảo khoa học, triển khai Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII), tuyên truyền, hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp và tham mưu hoàn thiện các chương trình, kế hoạch, chính sách hỗ trợ khởi nghiệp cũng được thực hiện tích cực, tạo nền tảng cho phát triển đổi mới sáng tạo trong thời gian tới.

Tuy nhiên, phần lớn các dự án công nghệ chiến lược, các thiết chế hỗ trợ đổi mới sáng tạo và một số cơ chế, chính sách vẫn đang trong giai đoạn triển khai, hoàn thiện hoặc xúc tiến đầu tư nên hiệu quả thực tiễn chưa được phát huy đầy đủ. Trong thời gian tới, cần tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án trọng điểm, sớm đưa các công nghệ, trung tâm và chính sách hỗ trợ vào vận hành, qua đó tạo ra các sản phẩm, mô hình và kết quả cụ thể, góp phần nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Công tác tham mưu ban hành và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng trên địa bàn tỉnh được thực hiện cơ bản đồng bộ, bám sát các quy định của Trung ương và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn được kịp thời phổ biến đến các sở, ngành, địa phương, doanh nghiệp và tổ chức liên quan, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, truy xuất nguồn gốc, mã số mã vạch và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật tiếp tục được quan tâm thực hiện. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hướng dẫn thực hiện các quy định về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng được tăng cường thông qua nhiều hình thức.

1.3. Về lĩnh vực chuyển đổi số:

Công tác tham mưu ban hành và triển khai thực hiện cơ chế, chính sách về chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh được thực hiện kịp thời, cơ bản bám sát các chủ trương, định hướng của Trung ương và Kế hoạch chuyển đổi số năm 2026 của tỉnh; trọng tâm là hoàn thiện thể chế, tăng cường công tác chỉ đạo điều hành, phát triển hạ tầng số, dữ liệu số, nền tảng số, nhân lực số và bảo đảm an toàn thông tin mạng. Tỉnh đã chủ động cụ thể hóa nhiều nhiệm vụ, giải pháp về chuyển đổi số thông qua các kế hoạch, chương trình và văn bản triển khai chuyên đề, qua đó tạo

cơ sở pháp lý và điều kiện tổ chức thực hiện đồng bộ trong các cơ quan nhà nước, địa phương và các ngành, lĩnh vực.

Việc triển khai các chính sách, nhiệm vụ chuyển đổi số bước đầu đạt kết quả tích cực, thể hiện ở việc duy trì ổn định các hệ thống dùng chung của tỉnh, đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phát triển dữ liệu số, mở rộng hạ tầng kết nối và tăng cường đào tạo, phổ cập kỹ năng số cho cán bộ, người dân, doanh nghiệp. Qua đó, công tác chuyển đổi số ngày càng đi vào thực chất, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, cải cách hành chính và phục vụ tốt hơn nhu cầu của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Kết quả hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực KHCN, ĐMST & CDS đặc biệt là kết quả của hoạt động KHCN, ĐMST & CDS tác động đến phát triển kinh tế - xã hội trong từng lĩnh vực, bao gồm:

2.1. Hoạt động khoa học, công nghệ:

2.1.1. Kết quả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu xã hội, nhân văn và tự nhiên:

2.1.1.1. Kết quả nghiên cứu cơ bản góp phần phát triển công nghệ nền tảng, công nghệ chiến lược.

a) Kết quả nghiên cứu

Định hướng các nghiên cứu ứng dụng công nghệ nền tảng (AI, Big Data, viễn thám, GIS) để giải quyết các bài toán về hạ tầng, nông nghiệp thông minh và dự báo thiên tai. Tiêu biểu như dự án quản lý giao thông bằng công nghệ BIM & GIS đã xây dựng thành công 03 mô hình thí điểm (nút giao quốc lộ 63, cầu lán biển 3/2, Cảng Rạch Giá); đề tài ứng dụng viễn thám kết hợp AI giúp dự báo dịch hại trên lúa và khóm; cùng định hướng triển khai nhiệm vụ xây dựng mô hình số địa chất 3D tích hợp AI-BigData phục vụ quy hoạch hạ tầng giao thông, thủy lợi.

b) Kết quả có ý nghĩa đối với ngành, lĩnh vực và hiệu quả, tác động.

Các kết quả nghiên cứu đã góp phần hiện đại hóa ngành giao thông, y tế và dược liệu, đồng thời nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ số và tiêu chuẩn hóa sản phẩm địa phương. Cụ thể, lĩnh vực giao thông đã ban hành Sổ tay hướng dẫn quản lý công trình bằng công nghệ BIM, GIS theo tiêu chuẩn TCVN 9001:2015 và chuyển giao cho hơn 40 cán bộ, kỹ thuật viên. Trong lĩnh vực y - dược, đã chuẩn hóa bộ tiêu chuẩn cơ sở và quy trình điều chế cao flavonoid từ cây Thù lù cạnh, chứng minh hiệu quả hạ đường huyết tương đương gliclazid và hoàn thiện quy trình bào chế viên nang cứng, trà hòa tan ở quy mô pilot.

2.1.1.2. Kết quả nghiên cứu được sử dụng làm luận cứ khoa học phục vụ ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội,

a) Kết quả nghiên cứu

Các nghiên cứu thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn đã cung cấp hệ thống luận cứ khoa học và thực tiễn quan trọng, hỗ trợ chính quyền các cấp trong

công tác hoạch định chính sách, nâng cao hiệu quả quản trị và phát triển văn hóa - du lịch. Cụ thể, các đề tài đã xây dựng 34 chuyên đề chuyên sâu và 05 kịch bản khung phục vụ phòng ngừa, ứng phó các rủi ro về an ninh phi truyền thống; hoàn thiện Bộ tiêu chí Chỉ số PAPI cấp cơ sở cùng cẩm nang tư vấn chính sách nhằm cải thiện hiệu quả quản trị hành chính công; đồng thời hoàn thành Đề án Làng văn hóa bốn dân tộc Kinh, Hoa, Chăm, Khmer, cung cấp mô hình 3D và kế hoạch đầu tư 5 năm, tạo cơ sở cho công tác quy hoạch và phát triển du lịch địa phương.

b) Các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”.

Khoa học và công nghệ đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua việc cung cấp cơ sở khoa học cho hoạch định chiến lược và hỗ trợ chuyển đổi số đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Cụ thể, đã triển khai đề tài chiến lược về nâng cao vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời hoàn thành Đề án chuyển đổi số DNNVV với việc xây dựng và đưa vào vận hành Cổng thông tin chuyển đổi số, hệ thống AI Chatbot tư vấn tự động và 03 bộ cẩm nang hướng dẫn chuyển đổi số chuyên biệt cho các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ, góp phần nâng cao năng lực số và sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

2.1.1.3. Kết quả xây dựng, phát triển nhóm nghiên cứu mạnh về nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, nhóm nghiên cứu mạnh trong lĩnh vực khoa học xã hội.

a) Kết quả xây dựng, phát triển nhóm nghiên cứu mạnh về nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên

Thông qua cơ chế đặt hàng và liên kết thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tỉnh đã hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh với sự tham gia của các chuyên gia từ các viện, trường đại học hàng đầu, góp phần giải quyết các bài toán kỹ thuật và bảo tồn đa dạng sinh học địa phương. Tiêu biểu là nhóm nghiên cứu về công nghệ vật liệu mới của Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia TP.HCM, ứng dụng thành công bê tông cát - nước mặn cốt sợi phi kim GFRP; đồng thời xây dựng các nhóm nghiên cứu chuyên sâu về bảo tồn nguồn gen và sinh học thủy sản với sự tham gia của Đại học Cần Thơ, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II và Đại học Kiên Giang, tập trung bảo tồn các nguồn gen quý như kỳ tôm, còng cuốc, cá ngừ đen và lươn bố mẹ.

b) Kết quả xây dựng, phát triển nhóm nghiên cứu mạnh trong lĩnh vực khoa học xã hội

Thông qua việc triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tỉnh đã xây dựng mạng lưới liên kết giữa các chuyên gia trong lĩnh vực xã hội học, luật học, kinh tế và du lịch nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn về an ninh, quản trị địa phương và phát triển kinh tế cộng đồng. Tiêu biểu là sự tham gia của các chuyên gia từ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Du lịch và Đại học Cần Thơ trong nghiên cứu, xây dựng các mô hình du lịch đêm

và mô hình Chợ quê gắn với du lịch cộng đồng, góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch và thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.

2.1.1.4. Đánh giá tỷ lệ đóng góp của khoa học công nghệ

a) Đánh giá tỷ lệ đóng góp tăng trưởng số công bố quốc tế của đơn vị năm 2025 so với năm 2024 và đánh giá sự đóng góp chung của đơn vị đối với nhiệm vụ tăng trưởng bình hàng năm 10% số công bố quốc tế của quốc gia (nhiệm vụ khoa học công nghệ thuộc Nghị quyết số 57-NQ/TW);

Qua thống kê các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đến tháng 6/2026, số lượng công bố khoa học của các đơn vị chủ trì phối hợp các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu có 16 bài báo khoa học được công bố đăng trên các tạp chí uy tín có chỉ số ISSN (trong đó có 04 bài báo khoa học quốc tế). Kết quả này khẳng định vai trò quan trọng của KH&CN tỉnh trong việc nâng cao năng lực học thuật. Ngoài ra, bám sát định hướng Nghị quyết số 57-NQ/TW thông qua việc quy định và khuyến khích các nhiệm vụ khoa học và công nghệ triển khai nghiên cứu phải có sản phẩm đầu ra là bài báo khoa học chuyên ngành, qua đó góp phần duy trì và thúc đẩy tỷ lệ đóng góp ổn định vào mục tiêu tăng trưởng bình quân 10% số công bố quốc tế của quốc gia.

b) Đánh giá tỷ lệ đóng góp đối với việc tăng thứ hạng của các cơ sở giáo dục đại học trên các bảng xếp hạng quốc tế, hoặc xếp hạng của lĩnh vực;

Đóng góp của ngành khoa học và công nghệ tỉnh thể hiện thông qua việc hỗ trợ và tổ chức thực hiện các đề tài cấp tỉnh do các trường đại học lớn như Đại học Cần Thơ, Trường Đại học An Giang, Trường Đại học Kiên Giang, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ và Trường Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh chủ trì, qua đó tạo ra nhiều sản phẩm nghiên cứu có giá trị, đóng góp vào các tiêu chí xếp hạng đại học quốc tế (QS, THE) về nghiên cứu, công bố khoa học, sở hữu trí tuệ và đào tạo. Tiêu biểu là các đề tài đạt kết quả công bố như nghiên cứu được liệu thù lù cạnh (04 bài báo), công nghệ giống cá ngựa đen (02 bài báo, có hội thảo quốc tế), nghiên cứu thức ăn cá chạch lấu và thương hiệu gạo (mỗi đề tài khoảng 02 bài báo ISSN), đồng thời thúc đẩy đăng ký sở hữu trí tuệ như giải pháp hữu ích về công thức thức ăn cá chạch lấu và góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua việc gắn sinh viên, học viên cao học vào quá trình nghiên cứu thực tiễn.

c) Đánh giá tỷ lệ đóng góp cho việc phát triển nguồn nhân lực sau đại học; đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội và thúc đẩy nhiệm vụ phấn đấu tăng trưởng “2 con số”.

Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã và đang đóng vai trò quan trọng trong phát triển nguồn nhân lực sau đại học, đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu tăng trưởng “hai con số” của địa phương. Về đào tạo nhân lực, tính đến tháng 6/2026, nhiều đề tài nghiệm thu đã trực tiếp hỗ trợ đào tạo trực tiếp cho 21 nhân lực, bao gồm 13 cử nhân/kỹ sư, 07 thạc sĩ và 01 tiến sĩ (trong đó có 02 nhân lực trình độ sau đại học được đào tạo tại nước ngoài), qua

đó khẳng định tỷ lệ đóng góp rõ rệt của KH&CN trong đào tạo nhân lực chất lượng cao gắn với nghiên cứu thực tiễn.

Bên cạnh đó, KH&CN đóng góp trực tiếp vào phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc nâng cao năng suất, tối ưu chi phí và gia tăng giá trị chuỗi sản xuất, tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững. Trong nông nghiệp về lĩnh vực thủy sản, đã hoàn thiện công nghệ sản xuất thức ăn cá chạch lấu, đồng thời bảo tồn giống cá ngựa đen, góp phần nâng cao giá trị ngành thủy sản. Trong lĩnh vực xây dựng và giao thông, ứng dụng BIM&GIS giúp số hóa và nâng cao hiệu quả quản lý hạ tầng tại các công trình trọng điểm như quốc lộ 63, cầu trung tâm lấn biển và cảng hành khách, trong khi giải pháp bê tông cát - nước mặn cốt sợi GFRP mở ra hướng phát triển bền vững cho khu vực ven biển. Ở lĩnh vực kinh tế tuần hoàn và du lịch, công nghệ chế biến sâu từ hoa dừa nước đã tạo ra các sản phẩm giá trị gia tăng như rượu vang, mứt và đường dừa nước, góp phần nâng cao giá trị OCOP, tăng thu nhập người dân và thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng “hai con số”.

2.1.2. Kết quả nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ:

2.1.2.1. Kết quả đầu ra trực tiếp:

a) Kết quả đầu ra trực tiếp về nghiên cứu ứng dụng khoa học

Tính đến tháng 6 năm 2026, thông qua 10 nhiệm vụ KH&CN đã được hội đồng nghiệm thu thành công (07 nhiệm vụ cấp tỉnh và 03 nhiệm vụ cấp cơ sở), tạo ra khối lượng sản phẩm đầu ra đa dạng, có hàm lượng khoa học cao và sẵn sàng đưa vào ứng dụng thực tiễn.

- 12 quy trình công nghệ và giải pháp kỹ thuật: Hoàn thiện bộ quy trình sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá ngựa đen; quy trình công nghệ sản xuất thức ăn cho cá chạch lấu; quy trình chế biến sâu các sản phẩm từ dịch hoa dừa nước; quy trình thi công bê tông cát - nước mặn cốt thanh phi kim (GFRP); và quy trình chế biến tấm vật liệu composite từ vỏ trấu,...

- 11 mô hình ứng dụng thực tiễn: Triển khai 03 mô hình số hóa hạ tầng giao thông bằng công nghệ BIM tích hợp GIS; các mô hình nuôi thương phẩm và bảo tồn cá ngựa đen; mô hình trồng thử nghiệm nấm linh chi dưới tán rừng; các mô hình thực nghiệm cấu kiện xây dựng (đường đi bộ, hố ga) từ bê tông cát - nước mặn; mô hình chế biến sâu sản phẩm dừa nước; và mô hình tấm composite chống sụt lở vách chiến đấu quy mô 200 m² phục vụ quốc phòng.

- 04 hệ thống dữ liệu và phần mềm: Xây dựng Cổng thông tin Chuyển đổi số (portal.cdsgnag.com) cùng hệ thống AI Chatbot tư vấn (chatbot.cdsgnag.com) cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; cơ sở dữ liệu số hóa mô hình chuyển đổi số; và hệ thống số hóa dữ liệu hồ sơ lý lịch 431 tác phẩm của Tao đàn Chiêu Anh Các đưa vào trang Thư viện điện tử.

- 10 bộ công cụ và sổ tay hướng dẫn: Phát hành 03 bộ cẩm nang hướng dẫn chuyển đổi số đa lĩnh vực cho doanh nghiệp; các sổ tay hướng dẫn quy trình kỹ thuật chuyên ngành (BIM&GIS, bê tông cát - nước mặn); bộ chỉ tiêu đánh giá tài nguyên văn hóa du lịch; bộ sản phẩm giáo dục thực tế di sản Óc Eo cho học sinh;

và bộ tài liệu tập huấn bảo đảm an ninh kinh tế phục vụ bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cấp tỉnh.

b) Kết quả đầu ra trực tiếp về nghiên cứu phát triển công nghệ

Tỉnh đang tập trung triển khai 06 CNCL và các sản phẩm CNCL bao gồm: (1) Dự án xây dựng, nâng cấp Trung tâm dữ liệu tỉnh đáp ứng mô hình điện toán đám mây, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm dữ liệu quốc gia, (2) Trung tâm điều hành thông minh tỉnh An Giang, (3) Hệ thống Trợ lý ảo pháp luật cho cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh, (4) Ứng dụng AI và IoT trong dự báo sâu bệnh và điều tiết tưới tiêu tự động phục vụ canh tác lúa chất lượng cao, phát thải thấp tỉnh An Giang, (5) Xây dựng nền tảng dữ liệu y tế thông minh và triển khai bệnh án điện tử tích hợp AI hỗ trợ chẩn đoán tại các cơ sở y tế tỉnh An Giang, (6) Ứng dụng hệ thống camera AI và UAV trong giám sát cháy rừng, tuần tra bảo vệ rừng và phát triển kinh tế tầng thấp tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng, tỉnh An Giang.

Ban hành Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035 (Chương trình số 207/Ctr-UBND ngày 16/4/2026 của UBND tỉnh). UBND tỉnh đã có Tờ trình gửi HĐND tỉnh đăng ký xây dựng Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030. Đến nay, đã có thông báo ý kiến của Thường trực HĐND về việc đăng ký xây dựng Nghị quyết (Thông báo số 94/TB-TT ngày 29/6/2026). Chỉ đạo cơ quan chuyên môn gửi văn bản đến các sở, ngành liên quan đề nghị cung cấp danh sách doanh nghiệp, hợp tác xã phục vụ đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất tỉnh An Giang năm 2026.

2.1.2.2. Kết quả ứng dụng và khai thác:

a) Kết quả ứng dụng và khai thác về nghiên cứu ứng dụng khoa học

Thực hiện Kế hoạch năm 2026, Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức khảo sát thực tế kết quả ứng dụng của 37 nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại 11 đơn vị, địa phương được giao quyền sử dụng và nhân rộng kết quả nghiên cứu. Nhìn chung, công tác này đã góp phần chuyển giao và đưa nhiều tiến bộ kỹ thuật từ các công trình nghiên cứu vào thực tiễn đời sống, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Một số kết quả nổi bật tiếp tục được duy trì ứng dụng hiệu quả bao gồm quy trình kỹ thuật khoan cắt mẳng xơ vữa động mạch vành vôi hóa tại Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang; các quy trình nuôi vẹm xanh thương phẩm bãi triều, nuôi thương phẩm cá ngựa đen, và trồng lúa mùa Một Bụi đỏ tại vùng lúa – tôm; mô hình trồng dược liệu sản xuất trà thảo dược phục vụ du lịch tại Núi Cấm; công tác cập nhật giáo trình tại Trường Chính trị Tôn Đức Thắng; cũng như ứng dụng mô hình TELEMAT 3D trong dự báo sạt lở bờ sông và các mô hình sản xuất từ cỏ bàng. Tuy nhiên, việc ứng dụng và nhân rộng tại một số nơi vẫn chưa đảm bảo đúng quy định; nhiều đơn vị, địa phương còn chậm trễ trong việc thực hiện Phiếu báo cáo kết quả ứng dụng, đồng thời vẫn còn nhiều nhiệm vụ nghiên cứu chưa được triển khai hay nhân rộng kịp thời vào thực tế sản xuất của đơn vị và người dân.

b) Kết quả ứng dụng và khai thác về nghiên cứu phát triển công nghệ

Hiện tại, tỉnh đã gửi Bộ KH&CN đặt hàng 03 nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược phục vụ nông nghiệp thông minh, phát triển y tế số và bảo vệ rừng thông minh tỉnh An Giang.

2.1.2.3. Kết quả phát triển và làm chủ công nghệ

Thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) cấp tỉnh và cấp cơ sở, ngành KH&CN đã đạt được những kết quả cụ thể trong việc làm chủ, cải tiến và ứng dụng công nghệ cao như sau:

- Làm chủ và cải tiến công nghệ địa phương: Hoàn thiện và làm chủ quy trình kỹ thuật thi công bê tông cát - nước mặn cốt sợi thủy tinh phi kim (GFRP) vùng xâm thực; quy trình chế tạo tấm composite từ vỏ trấu chịu nhiệt cao phục vụ quốc phòng; quy trình sản xuất thức ăn cá chạch lấu và 03 quy trình chế biến sâu các sản phẩm OCOP từ dịch hoa dừa nước.

- Phát triển công nghệ cao và giải pháp số: Làm chủ công nghệ BIM tích hợp GIS trong quản lý hạ tầng giao thông đô thị theo tiêu chuẩn TCVN 9001:2015; phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo (AI Chatbot) kết hợp cơ sở dữ liệu số để tư vấn lộ trình chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Chuyển giao và thương mại hóa: Chuyển giao thành công quy trình sản xuất giống và nuôi cá ngựa đen thương phẩm (sản xuất đạt hơn 29.000 con) cho 02 đơn vị và thả tái tạo về tự nhiên; đồng thời tập huấn, chuyển giao toàn bộ năng lực vận hành ứng dụng BIM&GIS cho 40 cán bộ ngành giao thông vận tải và quản lý dự án tại địa phương.

2.1.2.4. Kết quả chuyển giao, thương mại hóa:

Về chuyển giao các kết quả nghiên cứu nhiệm vụ đã nghiệm thu, dự kiến tổ chức 01 Hội thảo khoa học về chuyển giao kết quả nhiệm vụ trong Quý III/2026.

2.1.2.5. Kết quả về hiệu quả thực tế:

Hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ đã từng bước tạo nền tảng cho việc ứng dụng các công nghệ số, công nghệ mới vào công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các dự án công nghệ chiến lược đang được triển khai theo đúng định hướng, tập trung vào các lĩnh vực có tác động lớn như hạ tầng dữ liệu, trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), y tế thông minh, nông nghiệp thông minh và bảo vệ tài nguyên, môi trường. Đồng thời, công tác thẩm định công nghệ, hoàn thiện cơ chế, chính sách và triển khai các quy định về chuyển giao công nghệ đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động ứng dụng, đổi mới và phát triển công nghệ trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, do phần lớn các dự án hiện vẫn trong giai đoạn triển khai nên hiệu quả về năng suất, chất lượng dịch vụ, giá trị gia tăng và tác động đến phát triển kinh tế - xã hội chưa được lượng hóa đầy đủ; kết quả thực tiễn sẽ được đánh giá rõ hơn sau khi các dự án hoàn thành và đưa vào vận hành.

2.1.2.6. Kết quả về tác động kinh tế - xã hội:

a) Kết quả tác động kinh tế - xã hội về nghiên cứu ứng dụng khoa học

Mức độ lan tỏa của các kết quả nghiên cứu thể hiện khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực của địa phương. Trong nông nghiệp và thủy sản, các nghiên cứu đã góp phần phục tráng giống bí đỏ Vàm Răng, xoài Vĩnh Hòa, sản xuất 22.100 giống cá ngừ đen phục vụ nuôi thương phẩm và tái thả tự nhiên, đồng thời xây dựng và áp dụng các quy trình thức ăn cho cá chạch lấu và kiểm soát dịch bệnh cá tra. Ở lĩnh vực được liệu và chế biến sâu, nhiều sản phẩm từ thù lù cạnh, kim ngân hoa, khóm Tắc Cậu đã được tiêu chuẩn hóa, cùng với việc tối ưu 3 quy trình chế biến từ dịch hoa dừa nước và phát triển sản phẩm OCOP từ phụ phẩm nông nghiệp. Trong du lịch, các mô hình sinh thái như U Minh Thượng, ven sông Cái Lớn – Cái Bé, du lịch chợ quê, du lịch đêm, du lịch Halal và Làng văn hóa bốn dân tộc đã góp phần đa dạng hóa sản phẩm và thu hút du khách. Bên cạnh đó, các kết quả nghiên cứu cũng hỗ trợ đổi mới quản lý và dịch vụ công thông qua số hóa di sản, ứng dụng BIM & GIS, AI Chatbot; đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường, an sinh xã hội và quốc phòng – an ninh với các giải pháp xử lý rác, tái chế phụ phẩm, mô hình giáo dục – y tế và ứng dụng công nghệ trong quản lý, cảnh báo và bảo đảm an ninh. Về kinh tế, các kết quả KH&CN giúp giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, đồng thời thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế số và các mô hình dịch vụ mới, góp phần cải thiện tăng trưởng và hướng tới mục tiêu GRDP hai con số.

b) Kết quả tác động kinh tế - xã hội về nghiên cứu phát triển công nghệ

Hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ đã góp phần tạo nền tảng thúc đẩy chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh, từng bước nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng cung cấp dịch vụ công. Việc triển khai các công nghệ chiến lược trong các lĩnh vực dữ liệu, trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), y tế, nông nghiệp và bảo vệ tài nguyên, môi trường tạo tiền đề nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất và khả năng thích ứng với yêu cầu phát triển trong bối cảnh chuyển đổi số.

Bên cạnh đó, việc xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách về ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ đã góp phần cải thiện môi trường đổi mới sáng tạo, khuyến khích doanh nghiệp tiếp cận, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút các nguồn lực đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ. Đồng thời, các hoạt động thẩm định công nghệ, đánh giá trình độ công nghệ và kiểm soát công nghệ lạc hậu góp phần sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư, hạn chế nguy cơ ô nhiễm môi trường, hướng tới phát triển kinh tế theo hướng xanh, bền vững.

Tuy nhiên, do đa số các dự án nghiên cứu, phát triển công nghệ đang trong giai đoạn triển khai hoặc hoàn thiện nên các tác động trực tiếp về tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và hiệu quả xã hội chưa được lượng hóa đầy đủ. Trong thời gian tới, khi các dự án được hoàn thành và đưa vào khai thác, dự kiến sẽ tạo động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và năng lực cạnh tranh của tỉnh.

2.1.2.7. Kết quả về quyền sở hữu trí tuệ được đăng ký bảo hộ hoặc khai thác từ hoạt động nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ; tiêu chuẩn và dữ liệu công nhận hoặc đưa vào khai thác.

Kết quả sở hữu trí tuệ từ các nhiệm vụ KH&CN đã được định hình và đăng ký bảo hộ, tạo cơ sở cho thương mại hóa sản phẩm. Cụ thể, nghiên cứu công thức thức ăn cho cá chạch lấu đã hoàn thiện hồ sơ và được quyết định chấp nhận đơn hợp lệ cho 02 công thức thức ăn công nghiệp ở giai đoạn ương giống và nuôi thương phẩm. Đồng thời, dự án chế biến từ dịch hoa dừa nước (U Minh Thượng) đã hoàn tất đăng ký nhãn hiệu chứng nhận địa phương cho 03 sản phẩm (rượu vang, mứt dẻo và đường dừa nước), góp phần bảo hộ thương hiệu và thúc đẩy đưa sản phẩm OCOP ra thị trường. Bên cạnh đó, một số kết quả nghiên cứu đã được chuẩn hóa thành tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật và công bố áp dụng, đóng vai trò quan trọng trong chuyển giao công nghệ. Trong lĩnh vực dược liệu, đã xây dựng bộ tiêu chuẩn cơ sở và quy trình chiết xuất cao giàu flavonoid từ cây Thù lù cạnh để kiểm soát chất lượng ở quy mô pilot. Trong quản lý hạ tầng, đề tài BIM & GIS đã hoàn thiện sổ tay và quy trình quản lý theo các quy định hiện hành, áp dụng theo tiêu chuẩn TCVN 9001:2015.

2.1.2.8. Kết quả về chất lượng báo cáo và minh chứng:

Về kết quả chất lượng báo cáo và minh chứng đối với hoạt động nghiên cứu nhiệm vụ khoa học, tính đến tháng 6/2026, các nhiệm vụ KH&CN được nghiệm thu đều hoàn thành chỉ tiêu đặt ra trong thuyết minh ban đầu: mô hình vách chiến đấu Composite 200 m² đạt độ bền nhiệt đến 450,6°C; sản xuất thành công 22.100 cá giống cá ngừ đen và đưa vào vận hành ổn định hệ thống dữ liệu số trên các website nền Web (portal.cdsdnag.com, chatbot.cdsdnag.com). Ngoài ra, hồ sơ nghiệm thu được kiểm soát và lưu trữ minh bạch với đầy đủ tài liệu minh chứng theo quy định, bao gồm các sản phẩm báo cáo là các quyền từ Dạng I, II, III, đồng thời USB chứa các dữ liệu gốc, các biên bản thẩm định kinh phí, văn bản chấp nhận đơn đăng ký giải pháp hữu ích của Cục Sở hữu trí tuệ, chứng nhận chất lượng đạt chuẩn TCVN 9001:2015, cùng các chứng từ quyết toán, hoàn trả ngân sách nhà nước đối với các nhiệm vụ không đạt yêu cầu (như giống cá nâu, cá sát) theo đúng hướng dẫn tài chính của tỉnh. Trong thời gian tới, tiếp tục triển khai kế hoạch lan tỏa kết quả nghiên cứu thông qua việc tổ chức Hội thảo khoa học chuyển giao quyền sử dụng, khai thác dữ liệu chuyên ngành cho các đơn vị thụ hưởng.

2.2. Đổi mới sáng tạo

2.2.1. Tình hình ban hành cơ chế, chính sách

a) Tình hình ban hành cơ chế, chính sách về thúc đẩy hoạt động ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo và phát triển thị trường khoa học và công nghệ của tỉnh

Trong thời gian qua, tỉnh đã quan tâm xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy hoạt động ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo và phát triển thị trường khoa học và công nghệ. Trên cơ sở các quy định của Trung ương, tỉnh đã chủ

động rà soát, tham mưu ban hành hoặc xây dựng các chính sách phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Hiện nay, tỉnh đang triển khai thực hiện Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ đối với dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số; đồng thời xây dựng quy trình nội bộ để tổ chức thực hiện chính sách. Bên cạnh đó, tỉnh đang hoàn thiện dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ giai đoạn 2026–2030, định hướng đến năm 2035; xây dựng Chương trình hỗ trợ phát triển khởi nghiệp sáng tạo đến năm 2030 và Kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp hằng năm; đồng thời lấy ý kiến đối với các chính sách quy định nội dung, mức chi hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và hoạt động Hội thi sáng tạo kỹ thuật, Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng trên địa bàn tỉnh.

Song song với việc hoàn thiện cơ chế, chính sách, tỉnh cũng đang xúc tiến thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo, nghiên cứu thành lập Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Quỹ đầu tư mạo hiểm; tăng cường hợp tác với các viện, trường, doanh nghiệp và địa phương nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, kết nối cung cầu công nghệ và phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

Nhìn chung, hệ thống cơ chế, chính sách của tỉnh đang từng bước được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, phù hợp với các quy định mới của Trung ương và yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Tuy nhiên, một số chính sách vẫn đang trong quá trình xây dựng hoặc hoàn thiện nên cần tiếp tục đẩy nhanh tiến độ ban hành và tổ chức triển khai để sớm phát huy hiệu quả trong thực tiễn.

b) Tình hình ban hành cơ chế, chính sách về thúc đẩy hoạt động ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo cho doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo của tỉnh

Thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tỉnh đã quan tâm xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

Trong thời gian qua, tỉnh đã triển khai Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ đối với dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số; đồng thời xây dựng quy trình nội bộ để tổ chức thực hiện chính sách. Bên cạnh đó, tỉnh đang hoàn thiện dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ giai đoạn 2026–2030, định hướng đến năm 2035; xây dựng Chương trình hỗ trợ phát triển khởi nghiệp sáng tạo đến năm 2030 và Kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp hằng năm, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Đồng thời, tỉnh đang nghiên cứu thành lập Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Quỹ đầu tư mạo hiểm; xúc tiến thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo An Giang; tăng cường hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và các đối tác chiến lược nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận công nghệ mới, kết nối cung cầu công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo. Tỉnh cũng tích cực hoàn thiện các chính sách về hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hình thành, phát triển và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu, sản phẩm công nghệ.

Nhìn chung, hệ thống cơ chế, chính sách của tỉnh đang từng bước được hoàn thiện theo hướng tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới và làm chủ công nghệ. Tuy nhiên, số lượng chính sách chuyên biệt dành riêng cho doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo còn chưa nhiều; một số chính sách đang trong quá trình xây dựng, hoàn thiện nên cần tiếp tục đẩy nhanh tiến độ ban hành và triển khai để phát huy hiệu quả, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và thúc đẩy phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

2.2.2. Về đánh giá năng lực, trình độ công nghệ:

Công tác đánh giá năng lực, trình độ công nghệ của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn gặp một số khó khăn, vướng mắc. Cụ thể, phương pháp và bộ tiêu chí đánh giá hiện hành còn tương đối phức tạp, nhiều chỉ tiêu mang tính chuyên sâu, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin cũng như cơ quan quản lý trong quá trình thu thập, phân tích và đánh giá. Một số doanh nghiệp chưa quan tâm hoặc chưa nhận thức đầy đủ về ý nghĩa của việc đánh giá trình độ công nghệ nên việc phối hợp cung cấp thông tin còn hạn chế, ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng đánh giá.

Bên cạnh đó, cơ sở dữ liệu phục vụ đánh giá năng lực, trình độ công nghệ chưa được xây dựng đồng bộ và thường xuyên cập nhật; dữ liệu còn phân tán ở nhiều cơ quan, đơn vị, chưa có nền tảng dùng chung để khai thác, chia sẻ và đối chiếu thông tin. Công cụ hỗ trợ đánh giá, tổng hợp và phân tích dữ liệu còn hạn chế, chủ yếu thực hiện theo phương thức thủ công, làm giảm hiệu quả và tính kịp thời của công tác đánh giá. Cơ chế phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương và các tổ chức liên quan trong việc cung cấp, chia sẻ thông tin về doanh nghiệp chưa thật sự chặt chẽ và thống nhất.

Để nâng cao hiệu quả công tác đánh giá năng lực, trình độ công nghệ, kiến nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện phương pháp và bộ tiêu chí đánh giá theo hướng đơn giản, dễ áp dụng, phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp Việt Nam; đồng thời xây dựng phần mềm hoặc nền tảng số thống nhất phục vụ thu thập, quản lý, phân tích và cập nhật dữ liệu đánh giá trên phạm vi toàn quốc. Bên cạnh đó, cần sớm hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về năng lực và trình độ công nghệ của doanh nghiệp, kết nối, chia sẻ với các bộ, ngành và địa phương; đồng thời ban hành cơ chế phối hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan quản lý nhà nước nhằm giảm trùng lặp trong thu thập thông tin, nâng cao chất

lượng đánh giá và phục vụ hiệu quả công tác hoạch định chính sách phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2.2.3. Thẩm định công nghệ dự án đầu tư và đặc thù:

Công tác thẩm định công nghệ dự án đầu tư cơ bản được thực hiện theo quy định, tuy nhiên vẫn còn một số khó khăn như: hồ sơ công nghệ của một số dự án chưa đầy đủ, thiếu thông tin phục vụ đánh giá; một số dự án sử dụng công nghệ chuyên ngành, công nghệ mới, công nghệ đặc thù nên địa phương gặp khó khăn trong việc đánh giá do thiếu chuyên gia và cơ sở dữ liệu đối chiếu. Bên cạnh đó, việc phối hợp, trao đổi thông tin giữa các cơ quan liên quan trong một số trường hợp còn mất nhiều thời gian. Kiến nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp tục hoàn thiện hướng dẫn, tiêu chí thẩm định công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghệ và thiết bị phục vụ công tác thẩm định; đồng thời tăng cường cơ chế hỗ trợ chuyên gia, đào tạo nghiệp vụ và hướng dẫn đối với các dự án sử dụng công nghệ mới, công nghệ đặc thù nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác thẩm định tại địa phương.

2.2.4. Hoạt động cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ:

Đến thời điểm hiện tại, chưa có hợp đồng chuyển giao công nghệ được cấp đăng ký, cấp phép.

2.2.5. Hoạt động chuyển giao công nghệ:

Hoạt động chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh còn gặp một số khó khăn như: cơ chế kết nối giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và cơ quan quản lý chưa chặt chẽ; thông tin về công nghệ, chuyên gia và nhu cầu chuyển giao còn phân tán, thiếu cơ sở dữ liệu dùng chung; các nền tảng số và công cụ hỗ trợ kết nối, tư vấn, tra cứu công nghệ chưa được hoàn thiện.

Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ sớm xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu và nền tảng số quốc gia về chuyển giao công nghệ, kết nối cung - cầu công nghệ; tăng cường cơ chế chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành và địa phương; đồng thời hoàn thiện chính sách hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ, đặc biệt đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và các địa phương.

2.2.6. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo:

Đến thời điểm hiện tại, tỉnh có 08 doanh nghiệp khoa học và công nghệ, 07 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

2.2.7. Trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo:

Hiện nay, tỉnh có 03 đơn vị có chức năng hỗ trợ KNST: (01) Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi và khởi nghiệp thanh niên tỉnh An Giang (thuộc Tỉnh đoàn An Giang); (02) Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp KGC (thuộc Trường Cao đẳng Kiên Giang); (03) Trung tâm Khoa học Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

2.2.8. Về hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo

- Về hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo:

Tỉnh đang nghiên cứu thành lập các quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm; đang triển khai Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND, ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ (theo khoản 3 Điều 29 của Luật Công nghiệp công nghệ số); xây dựng quy trình nội bộ hỗ trợ dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số.

Tổ chức Lễ chuyển giao mô hình khởi nghiệp sáng tạo tỉnh An Giang vào ngày 29/01/2026; hiện tỉnh đang hợp tác với Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội; đào tạo, bồi dưỡng; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong cả khu vực công và khu vực tư; phối hợp xây dựng, tư vấn triển khai các đề án, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ,...

Tổ chức Hội thảo khoa học “Giải pháp cải thiện và nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) tỉnh An Giang năm 2026 và định hướng cho những năm tiếp theo”. Thực hiện Công văn số 3502/BKHCN-ĐMST, ngày 25/5/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ đã phối hợp các sở, ngành có liên quan triển khai cung cấp số liệu và tài liệu minh chứng cung cấp thông tin, số liệu, tài liệu minh chứng phục vụ tính toán chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) năm 2026; Triển khai thực hiện Quyết định số 2551/QĐ-BKHCN, ngày 23/5/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt Khung Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2026.

Tỉnh đang xúc tiến việc đầu tư thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo An Giang do Công ty CP Tổng Công ty Công nghệ Thiết kế Xây dựng Việt Nam (đáp ứng theo Nghị định số 268/2025/NĐ-CP) đầu tư 100% kinh phí.

Hiện tỉnh đang triển khai hợp tác với CT Group triển khai các công nghệ chiến lược; hợp tác với VDCD về thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo An Giang; Ký kết hợp tác phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh trong liên kết, chia sẻ dữ liệu, thông tin hoạt động của sàn giao dịch công nghệ.

Tham mưu ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển khởi nghiệp sáng tạo tỉnh An Giang đến năm 2030. Trên cơ sở đó, tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp năm 2026; triển khai tuyên truyền các chương trình, cuộc thi khởi nghiệp; rà soát nhu cầu hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân; tham mưu xây dựng chính sách hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh

Lấy ý kiến việc đăng ký xây dựng Nghị quyết quy định mức chi cho hoạt động tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng trên địa bàn tỉnh An Giang; thực hiện lấy ý kiến góp ý dự thảo Nghị quyết

quy định nội dung và mức chi hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2030.

- Về thúc đẩy, phổ biến, lan tỏa văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo:

Triển khai Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND, ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ cho dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ (theo khoản 3 Điều 29 của Luật Công nghiệp công nghệ số); xây dựng quy trình nội bộ hỗ trợ dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số.

Ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển khởi nghiệp sáng tạo tỉnh An Giang đến năm 2030. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp năm 2026; triển khai tuyên truyền các chương trình, cuộc thi khởi nghiệp.

- Về hình thành, phát triển hạ tầng, mạng lưới, hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo:

Hiện nay, tỉnh đang xúc tiến thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo, nghiên cứu thành lập Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Quỹ đầu tư mạo hiểm; tăng cường hợp tác với các viện, trường, doanh nghiệp và địa phương nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, kết nối cung cầu công nghệ và phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

2.2.9. Kết quả triển khai Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo: Việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 05/4/2026.

Hiện nay, tỉnh đã xây dựng Chương trình hỗ trợ phát triển khởi nghiệp sáng tạo đến năm 2030 và Kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp hằng năm; đồng thời lấy ý kiến đối với các chính sách quy định nội dung, mức chi hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và hoạt động Hội thi sáng tạo kỹ thuật, Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng trên địa bàn tỉnh.

Song song với việc hoàn thiện cơ chế, chính sách, tỉnh cũng đang xúc tiến thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo, nghiên cứu thành lập Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Quỹ đầu tư mạo hiểm; tăng cường hợp tác với các viện, trường, doanh nghiệp và địa phương nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, kết nối cung cầu công nghệ và phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

2.2.10. Đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số".

Đổi mới sáng tạo đang từng bước trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thông qua việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới mô hình tăng trưởng. Việc triển khai các công nghệ chiến lược, phát triển hạ tầng số, dữ liệu số, trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT) và các giải pháp công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp, y tế, quản lý tài nguyên, môi trường góp phần nâng cao hiệu quả quản lý

nhà nước, tăng năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

Bên cạnh đó, tỉnh chú trọng hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tăng cường hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp nhằm thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Các hoạt động này tạo điều kiện thu hút nguồn lực đầu tư, phát triển các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Mặc dù nhiều chương trình, dự án đang trong giai đoạn triển khai nên tác động đến tăng trưởng kinh tế chưa được lượng hóa đầy đủ, song các kết quả bước đầu đã tạo nên tảng quan trọng để thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất tổng hợp và phát triển kinh tế theo hướng xanh, số và bền vững. Đây là cơ sở để tỉnh từng bước hiện thực hóa mục tiêu phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức "2 con số" trong những năm tới.

2.3. Sở hữu trí tuệ:

2.3.1. Kết quả triển khai Chiến lược SHTT đến năm 2030 theo Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ

Tham mưu ban hành Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh An Giang đến năm 2030; Kế hoạch triển khai Chương trình phát triển tài sản trí tuệ năm 2026; Tham mưu Sở trình UBND tỉnh đăng ký xây dựng 02 Nghị quyết của HĐND tỉnh về mức chi cho hoạt động sáng kiến và hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ; đồng thời tham mưu Sở trình UBND tỉnh đăng ký xây dựng Quyết định ban hành Quy định về hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh An Giang (Thay thế Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND).

2.3.1.2. Công tác hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ;

Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, tham mưu cấp 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý Phú Quốc cho sản phẩm nước mắm của doanh nghiệp; trình 01 hồ sơ cấp giấy chứng nhận “An Giang” lũy kế 06 chứng nhận; Ban hành Quyết định gia hạn quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận An Giang Hộ kinh doanh mắm Cô Tư Ấu (phường Núi sam - An Giang); Gia hạn trao quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận An Giang cho Hộ kinh doanh Tân Hồng Thắm 4 (lần 2).

Triển khai Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh năm 2026 trên cổng thông tin điện tử; tham mưu văn bản tổng hợp báo cáo đề xuất hợp tác của Viện Chiến lược Thương hiệu và Cạnh tranh gửi UBND tỉnh; tham mưu văn bản triển khai hưởng ứng Ngày Sở hữu trí tuệ thế giới năm 2026 gửi các đơn vị; tham mưu văn bản trả lời phản ánh kiến nghị của doanh nghiệp về Đăng ký nhãn hiệu tập thể Xi măng Hà Tiên; cung cấp số liệu về thủ tục hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp được phân cấp, phân quyền gửi Cục Sở hữu trí tuệ; Báo cáo kết quả Đẩy mạnh phát triển nhãn hiệu chứng nhận An Giang đối với sản phẩm nông nghiệp đã được bảo hộ và một số sản phẩm có tiềm năng của tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 gửi UBND tỉnh và các

sở, ban, ngành tỉnh và cấp xã; Gửi Sở Nội vụ Công văn về việc cung cấp bản đồ hành chính tỉnh An Giang sau sáp nhập để bổ sung vào Quy chế sử dụng Nhãn hiệu Chứng nhận Gạo An Giang và Nhãn hiệu chứng nhận An Giang.

2.3.1.3. Kết quả hỗ trợ đăng ký sáng chế, khai thác và thương mại hóa sáng chế theo các chỉ tiêu được giao tại Nghị quyết số 57-NQ/TW.

Cấp 10.000 tem nhãn hiệu chứng nhận An Giang cho Hộ kinh doanh. Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ chi phí đăng ký bảo hộ trong nước đối với 12 nhãn hiệu, 06 sáng chế của các tổ chức, cá nhân với tổng kinh phí: 360 triệu đồng.

Phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc, quyết liệt Công điện số 38/CD-TTg ngày 05/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về sở hữu trí tuệ đẩy mạnh thông qua đăng tải tin, bài trên cổng thông tin điện tử, phương tiện thông tin đại chúng. Chủ trì liên hệ với các đầu mối tại các sở, ngành liên quan, lập nhóm zalo, thông tin tổng hợp nhanh số liệu, thực hiện chế độ báo cáo hằng ngày đảm bảo đầy đủ, chính xác theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2.4. Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng:

2.4.1. Về kết quả xây dựng, hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

* 06 tháng đầu năm:

Tham mưu UBND tỉnh kiện toàn Ban Chỉ đạo xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tỉnh An Giang; tổng hợp đề xuất kế hoạch xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tỉnh An Giang giai đoạn 05 năm (2026-2030). Cập nhật mới 70 TCVN, 43 QCVN; đăng ký xây dựng Nghị quyết Quy định mức chi ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh An Giang.

* Ước thực hiện 06 tháng cuối năm:

Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND ban hành Nghị quyết Quy định mức chi ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh An Giang; Tiếp tục hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2.4.2. Về kết quả khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa; cảnh báo nguy cơ mất an toàn cho người tiêu dùng.

Thực hiện 02 cuộc khảo sát, đánh giá một số sản phẩm hàng hóa có nguy cơ gây mất an toàn cho người, động vật, môi trường (*dự kiến tổ chức vào Quý III-IV*).

2.4.3. Về công tác quản lý công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp chuẩn, hợp quy.

Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện công bố hợp chuẩn, hợp quy; thực hiện thông báo bản công bố hợp chuẩn; đăng ký bản công bố hợp quy; công bố, cập nhật tiêu chuẩn cơ sở trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

2.4.4. Về tiếp nhận đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu; quản lý mã số mã vạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa

* 06 tháng đầu năm:

- Sở Khoa học và Công nghệ chưa tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định.

- Trình UBND tỉnh ban hành: Kế hoạch thực hiện Đề án “Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc” giai đoạn 2026-2030 và năm 2026; Quy chế quản lý và sử dụng Hệ thống thông tin quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tỉnh An Giang¹.

- Tổ chức 02 hội nghị tập huấn cập nhật quy định pháp luật và hướng dẫn thi hành về truy xuất nguồn gốc, nhãn điện tử và hộ chiếu số sản phẩm tại phường Rạch Giá và Long Xuyên với khoảng 280 đại biểu tham dự.

- Tiếp tục quản lý, vận hành, giới thiệu và hướng dẫn doanh nghiệp tham gia Hệ thống thông tin quản lý Truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tỉnh An Giang; thực hiện kích hoạt cho hơn 100 tài khoản cho các tổ chức, cơ sở tham gia hệ thống thông tin quản lý TXNG sản phẩm, hàng hóa tỉnh.

* Ước thực hiện 06 tháng cuối năm:

- Tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định.

- Triển khai, duy trì hệ thống thông tin quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh; Hỗ trợ chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc cho doanh nghiệp; Kiểm tra việc thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

2.4.5. Về kết quả triển khai hoạt động TBT.

* 06 tháng đầu năm:

Gửi 07 thông tin² cảnh báo đến các Sở chuyên ngành, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh để lấy kiến đối với các dự thảo quy định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại và đề nghị phối hợp thông tin đến các doanh nghiệp sản xuất, xuất

¹ Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 08/01/2026 thực hiện Đề án “Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc” giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang, Kế hoạch số 98/KH-UBND ngày 25/02/2026 thực hiện Đề án “Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc” năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang, Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Hệ thống thông tin quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tỉnh An Giang

2 (1) Cảnh báo về dự thảo sửa đổi bổ sung yêu cầu ghi nhãn dji ứng bắt buộc đối với hạt điều của Nhật Bản; (2) cảnh báo về dự thảo quy định của Đài Loan về hạn chế nhập khẩu sản phẩm có chứa thủy ngân; (3) cảnh báo về dự thảo quy định của Indonesia liên quan đến hình thức và thủ tục dán nhãn thông tin "không Halal"; (4) Thông báo dự thảo tiêu chuẩn quốc gia Trung Quốc về an toàn pin lithium-ion; (5) Thông báo thực thi quy định về quản lý đăng ký doanh nghiệp nước ngoài đối với thực phẩm nhập khẩu vào Trung Quốc; (6) cảnh báo về đề xuất Quy định thực thi về Hệ thống đăng ký Hộ chiếu sản phẩm kỹ thuật số của EU; (7) Cảnh báo dự thảo quy định của Đài Loan về kiểm tra bắt buộc đối với thiết bị cấp nguồn và sạc xe điện.

khẩu trong tỉnh. Đồng thời, đăng các bản tin cảnh báo lên Cổng thông tin điện tử Sở KH&CN.

* Ước thực hiện 06 tháng cuối năm:

Cung cấp thông tin cảnh báo về thông báo các nước WTO cho các sở, ngành, Hội Doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan; Đăng tải thông tin cảnh báo các quy định liên quan đến TBT lên mục TBT trên Cổng thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ.

2.4.6. Về công tác quản lý đo lường, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và kiểm tra nhà nước về đo lường.

* 06 tháng đầu năm:

- Đề nghị các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn được chỉ định trên địa bàn tỉnh báo cáo hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm năm 2025.

- Gửi Công văn đề nghị UBND LCL Quốc gia hướng dẫn trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đo lường tại địa phương.

- Tổ chức 02 Hội nghị tập huấn “Bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức chung về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng dành cho công chức cấp xã” tại Phường Rạch Giá và Long Xuyên.

- Kiểm tra nhà nước về đo lường:

+ Thực hiện kiểm tra đột xuất về đo lường và nhãn hàng hóa hàng đóng gói sẵn tại 25 cơ sở kinh doanh hàng đóng gói sẵn trên địa bàn tỉnh An Giang với 62 lô hàng đóng gói sẵn (Bánh, mứt, cà phê, trà, khô, lạp xưởng,...). Kết quả: Không có vi phạm.

+ Thực hiện kiểm tra chuyên ngành về đo lường và nhãn hàng hóa trong hoạt động kinh doanh hàng đóng gói sẵn mặt hàng LPG chai tại 15 cơ sở. Kết quả: không có vi phạm.

+ Thực hiện kiểm tra chuyên ngành về đo lường đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tại 10 cơ sở. Kết quả: không có vi phạm;

+ Thực hiện kiểm tra chuyên ngành về đo lường PTĐ nhóm 2 trong lĩnh vực y tế (đang kiểm tra).

2.4.8. Về hoạt động đánh giá sự phù hợp; thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và nhãn hàng hóa theo phân công.

a) Tình hình thực hiện

* 06 tháng đầu năm:

Kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

Thực hiện kiểm tra chuyên ngành về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và nhãn hàng hóa trong hoạt động sản xuất, kinh doanh vàng trang sức, mỹ nghệ tại 40 cơ sở. Kết quả: không có vi phạm.

* Ước thực hiện 06 tháng cuối năm:

- Thực hiện 04 cuộc kiểm tra: (1) Kiểm tra chuyên ngành về chất lượng hàng hóa lưu thông thị trường đối với mặt hàng mũ bảo hiểm và đồ chơi trẻ em; (2) Kiểm tra chuyên ngành về chất lượng hàng hóa lưu thông thị trường đối với mặt hàng thiết bị điện, điện tử và dây cáp điện; (3) Kiểm tra chuyên ngành về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và nhãn hàng hóa trong kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn động cơ đốt trong; (4) Kiểm tra chuyên ngành về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng trong hoạt động sản xuất thép, dầu nhờn động cơ đốt trong.

b) Kết quả nâng cao năng suất, chất lượng; tham gia giải thưởng chất lượng và triển khai các chương trình, kế hoạch, đề án trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

* 06 tháng đầu năm:

- Đối với kết quả nâng cao năng suất, chất lượng: Trình UBND tỉnh Kế hoạch triển khai Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh An Giang³; Tham mưu Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của HĐND tỉnh quy định mức chi thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2026 – 2030; Tổ chức Hội nghị tập huấn “Ứng dụng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số trong hoạt động quản lý sản xuất” với 100 đại biểu tham dự; Theo dõi tình hình thực hiện 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh⁴ thực hiện từ năm 2024 thuộc Chương trình năng suất chất lượng; Tham mưu tuyển chọn, giao chủ trì thực hiện 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh thực hiện từ năm 2026⁵.

- Đối với tham gia giải thưởng chất lượng quốc gia: Trình UBND tỉnh hiệp y đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng Giải thưởng Chất lượng Quốc gia năm 2024 cho Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang; Ban hành Công văn đề nghị phối hợp tuyên truyền và triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia năm 2026.

- Đối với triển khai ISO điện tử: Trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 09/02/2026 xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 (HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015) tại các cơ quan hành chính tỉnh An Giang năm 2026; Thực hiện kiểm tra hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL

³ Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 08/01/2026 của UBND tỉnh triển khai Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2026 – 2030, Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 09/02/2026 của UBND tỉnh về việc triển khai Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2026;

⁴ Nghiên cứu xây dựng áp dụng đồng bộ các hệ thống quản lý, các công cụ cải tiến năng suất chất lượng, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất chất lượng phù hợp điều kiện các doanh nghiệp tại Kiên Giang; Nghiên cứu hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 (ISO điện tử) để thiết lập, tối ưu hóa hệ thống quản trị của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang” (thuộc Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

⁵ Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách, các giải pháp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thúc đẩy nâng cao năng suất tỉnh An Giang giai đoạn 2026- 2030, Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và áp dụng thí điểm Hệ thống Quản lý An toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn ISO 22000:2018 kết hợp ứng dụng AI tại các doanh nghiệp chế biến thực phẩm trên địa bàn tỉnh An Giang

theo TCVN ISO 9001:2015 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh An Giang năm 2025; Triển khai xây dựng quy trình nội bộ trên nền tảng ISO điện tử nhằm đánh giá kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao của công chức tại Sở Khoa học và Công nghệ; Tổ chức 08 Hội nghị tập huấn về Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 và quản trị, vận hành nền tảng ISO điện tử tại các cơ quan hành chính Nhà nước tỉnh An Giang (với khoảng 1000 đại biểu); Phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí triển khai nền tảng ISO điện tử tại các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh An Giang; Tiếp tục theo dõi, quản lý việc triển khai, vận hành nền tảng ISO điện tử tại 100% cơ quan hành chính Nhà nước.

* Ước thực hiện 06 tháng cuối năm:

- Tiếp tục theo dõi và triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh năm 2026; Tổ chức xác định danh mục; tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh thực hiện từ năm 2027; Theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; 02 hội nghị tuyên truyền, tập huấn kiến thức về các giải pháp nâng cao năng suất chất lượng, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất; 01 lớp đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2026.

- Tổ chức 09 khóa tập huấn về xây dựng Bộ tài liệu hệ thống, đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo để duy trì và cải tiến HTQLCL cho các cơ quan hành chính nhà nước; Triển khai phần mềm ISO điện tử cho các Trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh An Giang.

2.5. Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân:

a) Kết quả nổi bật của hoạt động quản lý nhà nước

Đã thẩm định, trả kết quả 53 hồ sơ đề nghị cấp mới; 18 chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn.

b) Tình hình thực hiện diện cơ chế, chính sách, pháp luật về năng lượng nguyên tử

Tham mưu ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.6. Chuyển đổi số:

2.6.1. Tình hình thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu nhiệm vụ, giải pháp theo Kế hoạch chuyển đổi số năm 2026

Năm 2026, tỉnh An Giang triển khai Kế hoạch chuyển đổi số với 09 nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, bao quát từ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thể chế số, hạ tầng số, nhân lực số, dữ liệu số, an toàn thông tin mạng đến chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Đến thời điểm báo cáo, việc tổ chức thực hiện cơ bản bám sát định hướng lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; nhiều chỉ tiêu nền tảng đạt kết quả tích cực như hạ tầng Internet phủ 100% trung tâm xã, phường, đặc khu; 5G phủ trên 92% dân số; hộ gia đình có kết nối cáp quang đạt 82,86%;

các hệ thống dùng chung của tỉnh vận hành ổn định, liên tục. Dự kiến đạt 100% các chỉ tiêu Kế hoạch chuyển đổi số năm 2026 đề ra.

So với năm 2025, kết quả thực hiện năm 2026 cho thấy chuyển biến rõ hơn cả về chiều rộng và chiều sâu, nhất là ở các nội dung dữ liệu số, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng AI trong hoạt động công vụ, phát triển kỹ năng số cho người dân và hỗ trợ doanh nghiệp tham gia môi trường số. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu chất lượng cao vẫn cần tiếp tục thúc đẩy trong 6 tháng cuối năm, như tỷ lệ chữ ký số cá nhân của dân số trưởng thành, mức độ tái sử dụng dữ liệu liên thông, hoàn thiện vận hành chính thức kho dữ liệu dùng chung và lượng hóa đầy đủ các chỉ tiêu an toàn thông tin theo cấp độ.

2.6.2. Tình hình thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu chỉ tiêu theo Chương trình Chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020);

Qua đối chiếu sơ bộ với 03 trụ cột của Chương trình chuyển đổi số quốc gia, tỉnh đã đạt nhiều kết quả tích cực trên cả chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Hạ tầng kết nối được mở rộng đồng bộ; hệ thống nền tảng số, cơ sở dữ liệu, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán số và phổ cập kỹ năng số đều có chuyển biến thực chất, tạo nền tảng duy trì kết quả sau giai đoạn 2021-2025.

So với năm trước, mức độ triển khai năm 2026 có bước tiến rõ ở chất lượng phục vụ và mức độ sử dụng thực tế, thể hiện qua điểm tổng hợp 95,99 điểm theo Bộ chỉ số 766, mức độ hài lòng đạt 100%, trên 2,37 triệu lượt người dân được tiếp cận kỹ năng số cơ bản và 81,18% người dân từ 14 tuổi trở lên đã có danh tính điện tử sử dụng được cho giao dịch điện tử. Đánh giá chung, tỉnh cơ bản bám sát định hướng của Quyết định số 749/QĐ-TTg; tuy nhiên vẫn cần tiếp tục nâng tỷ lệ chữ ký số cá nhân, mở rộng dữ liệu mở, hoàn thiện chia sẻ dữ liệu và thúc đẩy sử dụng dịch vụ số ở chiều sâu hơn tại cấp cơ sở.

2.6.3. Tình hình thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu chỉ tiêu theo Chương trình phát triển Chính phủ số (Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025)

Việc triển khai Chính quyền số trên địa bàn tỉnh đã đạt một số kết quả rõ nét, thể hiện ở việc duy trì ổn định các hệ thống dùng chung, kết nối 06/13 cơ sở dữ liệu trên nền tảng LGSP mới, đẩy mạnh số hóa hồ sơ, cung cấp 1.847 dịch vụ công trực tuyến và triển khai thí điểm một số ứng dụng AI hỗ trợ điều hành, xử lý công vụ. Cùng với đó, IOC của tỉnh đã được điều chỉnh theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp từ tháng 7/2025, góp phần tăng cường chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu.

So với năm 2025, năm 2026 cho thấy bước chuyển từ ứng dụng CNTT đơn lẻ sang quản trị số và điều hành số có sử dụng dữ liệu, nền tảng và trí tuệ nhân tạo. Đề đối chiếu đầy đủ với Quyết định số 2629/QĐ-TTg, đề nghị Phòng Chuyển đổi số bổ sung phụ lục so sánh chi tiết từng chỉ tiêu chuyên đề như hồ sơ trực tuyến toàn trình, tái sử dụng dữ liệu, dữ liệu mở, mức độ AI hóa dịch vụ công và tỷ lệ xử lý công việc trên môi trường số.

2.6.4. Tình hình thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu chỉ tiêu theo Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022)

Kết quả triển khai cho thấy tỉnh đã quan tâm đồng bộ cả hai cấu phần kinh tế số và xã hội số. Về kinh tế số, tỉnh đã ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số năm 2026 với mục tiêu phần đầu kinh tế số đạt 14,5% GRDP; mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tham gia sàn thương mại điện tử; phát triển công hệ sinh thái chuyển đổi số cấp xã và hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Về xã hội số, mạng lưới Tổ công nghệ số cộng đồng, Tổ bình dân học vụ số, các lớp kỹ năng số và AI cho người dân, học sinh, giáo viên được triển khai rộng khắp, góp phần đưa tỷ lệ người dân được tập huấn, tiếp cận kỹ năng số cơ bản toàn tỉnh đạt 50,07%. So với cuối năm 2025, một số chỉ số tăng trưởng tốt như số website/ứng dụng thương mại điện tử bán hàng được xác nhận tăng thêm 61 đơn vị, song vẫn cần tiếp tục nâng tỷ lệ chữ ký số cá nhân và mở rộng mức độ tham gia thực chất của doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh vào các chuỗi giá trị số.

2.6.5. Tình hình thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu chỉ tiêu theo Kế hoạch nâng cao chất lượng mạng viễn thông di động Việt Nam đến năm 2025 (Quyết định số 1110/QĐ-BTTTT ngày 02/7/2024)

Hạ tầng viễn thông di động của tỉnh tiếp tục được duy trì và mở rộng, với Internet băng rộng di động 3G/4G/5G phủ sóng đến 100% khu phố, khóm, ấp; tỷ lệ phủ sóng 5G trên dân số đạt 92%; toàn tỉnh có 5.491 vị trí BTS, trong đó có 1.242 trạm 5G triển khai tại các khu vực trọng điểm. Kết quả này cho thấy tỉnh cơ bản đáp ứng yêu cầu bảo đảm vùng phủ, năng lực truy cập và sẵn sàng hạ tầng cho chuyển đổi số ở phạm vi toàn tỉnh.

So với năm trước, chất lượng nền tảng viễn thông được nâng lên rõ rệt theo hướng mở rộng vùng phủ và tăng mật độ triển khai công nghệ mới. Tuy nhiên, để đánh giá sát hơn so với Quyết định số 1110/QĐ-BTTTT, cần bổ sung phụ lục số liệu về chất lượng dịch vụ thực tế như tốc độ truy cập trung bình, tỷ lệ lờm sóng, tỷ lệ phản ánh chất lượng mạng, mức độ dùng chung hạ tầng thụ động và chỉ tiêu tối ưu hóa trải nghiệm người dùng.

2.6.6. Tình hình thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu chỉ tiêu theo Kế hoạch phát triển hạ tầng số thời kỳ 2025-2030 (Quyết định 912/QĐ-BKHCN ngày 18/5/2025)

Tỉnh đã chủ động phát triển hạ tầng số theo tinh thần hạ tầng đi trước một bước, thể hiện qua tỷ lệ phủ Internet băng rộng cố định và di động đạt 100% các xã, khả năng truy nhập băng rộng cố định trên 1Gb/s đạt 100% theo đánh giá năm 2025, và tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang đạt 82,86%. Các điều kiện nền tảng cho kết nối dữ liệu, vận hành hệ thống dùng chung, mở rộng 5G và triển khai các nền tảng số tại cơ sở đã được hình thành tương đối đồng bộ.

Đánh giá chung, tỉnh đã có kết quả tích cực trong thực hiện định hướng phát triển hạ tầng số giai đoạn 2025-2030. Trong thời gian tới cần tiếp tục rà soát,

cập nhật kế hoạch hạ tầng số cấp tỉnh; ưu tiên hạ tầng kết nối cho cấp xã, vùng xa, biên giới, hải đảo; tăng dùng chung hạ tầng kỹ thuật và gắn phát triển hạ tầng số với kho dữ liệu, IOC, IoT và các nền tảng điều hành thông minh.

2.6.7. Về kết quả đạt được trong công tác bồi dưỡng, nâng cao nhận thức

Công tác bồi dưỡng, nâng cao nhận thức được triển khai tương đối toàn diện, đa dạng về hình thức và đối tượng. Năm 2026, Sở Khoa học và Công nghệ ban hành kế hoạch tập huấn với 14 lớp cho khoảng 560 học viên; đồng thời các chương trình phổ cập kỹ năng số đã thu hút hơn 14.000 lượt đại biểu tham gia, khoảng 38.000 lượt người dân, doanh nghiệp và chính quyền cơ sở được tập huấn AI, hơn 67.194 lượt cán bộ, giáo viên, học sinh lớp 8, 10, 11 tham gia tập huấn kỹ năng số.

Ngoài ra, tỉnh còn tổ chức 08 hội nghị tập huấn về ISO điện tử cho hơn 1.000 đại biểu; hội thảo giải pháp số thúc đẩy đô thị thông minh và chuyển đổi số với trên 700 lượt tham dự; hội thảo công nghệ phục vụ chuyển đổi số với gần 70 đại biểu; một số cơ quan ngành dọc như Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 15 đã triển khai đào tạo an toàn thông tin và AI cho 100% công chức hoặc nhóm công chức chuyên môn. Kết quả trên cho thấy nhận thức số đang dần chuyển từ tuyên truyền chung sang huấn luyện theo nhóm đích, gắn với nhu cầu công vụ và sử dụng thực tế của người dân, doanh nghiệp.

2.6.8. Về hoàn thiện thể chế số

Công tác hoàn thiện thể chế số được tỉnh quan tâm triển khai tương đối đồng bộ, thể hiện qua việc ban hành hoặc trình ban hành nhiều văn bản chuyên đề quan trọng. Nổi bật là Quyết định phê duyệt Chiến lược dữ liệu của tỉnh An Giang; Kế hoạch phát triển dữ liệu phục vụ Chính quyền số giai đoạn 2026-2027; Quyết định số 2913/QĐ-UBND ngày 24/6/2026 ban hành Danh mục dữ liệu chủ chuyên ngành, dữ liệu dùng chung và dữ liệu mở; Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 29/5/2026 về ban hành Khung kiến trúc số tỉnh An Giang; Quyết định số 2672/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 công bố danh mục TTHC cắt giảm thời gian giải quyết và chủ trương thu 0 đồng phí, lệ phí khi thực hiện DVCTT.

Việc hoàn thiện thể chế đã tạo thêm cơ sở pháp lý cho quản trị dữ liệu, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phát triển kinh tế số, xã hội số và ứng dụng AI trong hoạt động công vụ. Thời gian tới cần tiếp tục chuẩn hóa quy chế quản trị dữ liệu, cơ chế chia sẻ dữ liệu, hướng dẫn khai thác dữ liệu mở, quy trình vận hành các nền tảng số và cơ chế khuyến khích sử dụng chữ ký số, dịch vụ công trực tuyến và thanh toán số.

2.6.9. Về phát triển hạ tầng số

Hạ tầng viễn thông đến nay Internet tốc độ cao đã được phủ tới 100% trung tâm xã, phường, đặc khu; Internet băng rộng di động 3G/4G/5G phủ sóng đến 100% khu phố, khóm, ấp. Tỷ lệ phủ mạng Internet băng rộng cố định và 3G/4G/5G đạt 100% các xã toàn tỉnh. Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s đạt: 100% (theo đánh giá 2025). Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số đạt: 92%; tỷ lệ hộ gia đình có

kết nối Internet băng rộng cáp quang đạt 82,86% (số liệu Cục Viễn thông cung cấp Quý I/2026). Định hướng đến năm 2030 phát triển thêm 4.800 vị trí cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động 5G; đẩy mạnh phát triển mạng thông tin di động 5G. Việc mở rộng hạ tầng 5G sẽ tạo động lực thúc đẩy phát triển các lĩnh vực như công nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, logistics, thương mại điện tử, giáo dục số, y tế số và du lịch thông minh.

2.6.10. Về dữ liệu số

Công tác số hóa hồ sơ và tài liệu đã đạt trên 80%, với tập trung chính vào các lĩnh vực: đất đai, tư pháp, hộ tịch, xây dựng. Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử đã đạt mức hoàn thành tuyệt đối, với 100% (5.625.798 hồ sơ) được số hóa. Cơ sở dữ liệu tình trạng hôn nhân tiến hành nhanh, với 52.992 hồ sơ đã xử lý (chiếm 98,7% trong tổng số 53.702), trong đó 16.751 hồ sơ (31,2%) đã đồng bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, và còn 710 hồ sơ (1,3%) đang thực hiện. Trong lĩnh vực giáo dục, 100% cơ sở giáo dục đã cập nhật thông tin về trường, lớp, giáo viên, học sinh và cơ sở vật chất trên hệ thống quốc gia (<https://csdl.moet.gov.vn>), tạo nên một cơ sở dữ liệu giáo dục thống nhất và chính xác.

Tổ chức Lễ ra quân phát động “Chiến dịch rà soát, làm sạch, xây dựng dữ liệu; cấp căn cước, tài khoản định danh điện tử cá nhân, tổ chức; Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID”, thời gian 85 ngày (từ ngày 20/6/2026 đến ngày 15/9/2026) đến các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các xã, phường, đặc khu.

Các ngành ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, chuyển đổi số phục vụ người dân, doanh nghiệp, giúp nâng cao hiệu quả công tác, giảm thời gian, chi phí được triển khai thực hiện hiệu quả và đạt nhiều kết quả nổi bật:

- *Ngành Nông nghiệp và Môi trường:*

+ Triển khai thực hiện 03 nhiệm vụ chuyển đổi số: (1) Thuê dịch vụ công nghệ thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai trên phạm vi toàn tỉnh (sau sáp nhập), bảo đảm kết nối, liên thông và chia sẻ dữ liệu với trung tâm cơ sở dữ liệu của tỉnh và quốc gia theo yêu cầu; (2) Thuê dịch vụ công nghệ thông tin về cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường tỉnh với 10 phân hệ⁶ theo hướng tập trung, liên thông và mở rộng, đảm bảo kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước theo đúng quy định, khắc phục tình trạng dữ liệu rời rạc, phân tán, ứng dụng hiệu quả chuyển đổi số, dữ liệu và AI vào công tác quản trị điều hành, hoạt động sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất; (3) Lập Đề án chuyển đổi số ngành nông nghiệp và môi trường nhằm xác định rõ kiến trúc tổng thể, lộ trình triển khai, bộ chỉ số đánh giá để triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số ngành Nông nghiệp và Môi trường một cách chủ động, linh hoạt, thực chất, hiệu quả và bao trùm.

Công tác xây dựng, làm giàu, làm sạch và đồng bộ dữ liệu đất đai được tập trung thực hiện, từng bước hình thành cơ sở dữ liệu đất đai “đúng - đủ - sạch -

⁶ Phân hệ Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Phân hệ Chăn nuôi và thú y, Phân hệ Thủy sản và Kiểm ngư, Phân hệ Thủy lợi, Phân hệ Quản lý rừng, Phân hệ Kiểm lâm, Phân hệ Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng Nông - Lâm - Thủy sản, Phân hệ Khuyến nông, Phân hệ Nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững, Phân hệ quản lý dữ liệu môi trường

sống”. Đến nay, đã ký số 257.875/386.102 thửa đất thuộc nhóm dữ liệu cần hoàn thiện (còn thiếu số địa chính điện tử), đạt 66,79% (Nhóm 1); cập nhật, hoàn thiện 156.699/723.212 thửa đất thuộc nhóm dữ liệu cần bổ sung, đạt tỷ lệ 21,67% (Nhóm 2); triển khai rà soát, cập nhật 816.869 thửa đất chưa hoàn thiện dữ liệu. Đồng thời, đã chỉnh lý bản đồ địa chính, sổ mục kê đất đai số tại 102/102 xã, phường, đặc khu; chuyển đổi dữ liệu theo mô hình 02 cấp trên hệ thống VNPT-iLIS và đồng bộ 1.825.783 thửa đất lên cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, giải quyết thủ tục hành chính về đất đai.

Việc triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả phi địa giới hành chính đối với công tác cấp đổi, chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã triển khai đối với 16 xã phường, đặc khu, tiếp nhận và giải quyết 187/221 hồ sơ (đạt 84,6%), đang thực hiện 34/221 hồ sơ (tỷ lệ 15,4%). Định danh tàu cá: tính đến ngày 07/5/2026 ngành Nông nghiệp và Môi trường đã nhập dữ liệu thông tin của 10.913/10.913 tàu, đạt 100% tổng số tàu trong tỉnh với đầy đủ các trường thông tin trên cơ sở dữ liệu nghề cá Quốc gia theo yêu cầu để sẵn sàng thực hiện đồng bộ hóa với dữ liệu quốc gia về dân cư.

- *Ngành Xây dựng*: Triển khai thực hiện 03 nhiệm vụ chuyển đổi số năm 2026 theo Kế hoạch 237 của UBND tỉnh⁷ (tăng mới 01 nhiệm vụ). Tất cả đơn vị kinh doanh vận tải thủy, bộ trên địa bàn tỉnh đều thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt; triển khai dán thẻ thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ đối với các doanh nghiệp vận tải, cơ quan nhà nước và người dân đạt trên 95%; triển khai, vận hành 07 hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Xây dựng⁸ trên địa bàn tỉnh (áp dụng từ ngày 01/01/2026).

- *Ngành Nội vụ*: Số mét tài liệu đã số hoá tại các cơ quan, tổ chức, địa phương là 2.327,1 mét tương đương 11.636.347 trang A4 đạt 47,1%⁹. Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổng hợp nhu cầu số hóa tài liệu lưu trữ với khối lượng 14.841 mét trong tổng số 69.643,35 mét tài liệu tồn đọng, tích đọng. Tuy nhiên, phần lớn tài liệu chưa được chỉnh lý hoàn chỉnh chưa thống kê theo tần suất sử dụng nên chưa đủ điều kiện triển khai số hóa.

Đang triển khai thử nghiệm phần mềm theo dõi, đánh giá công chức theo

⁷ Kế hoạch số 237/KH-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh; theo đó, Sở Xây dựng có 02 nhiệm vụ cần thực hiện trong năm: (1) Lập Đề án chuyển đổi số ngành Xây dựng giai đoạn 2026-2030 (kinh phí giao 02 tỷ đồng); (2) Số hóa dữ liệu kết cấu hạ tầng giao thông: Triển khai số hóa hạ tầng đáp ứng yêu cầu cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (kinh phí giao 04 tỷ đồng). 01 nhiệm vụ giao mới tại Công văn số 2078/UBND-KGVX ngày 08/6/2026 của UBND tỉnh An Giang về việc điều chỉnh Phụ lục V ban hành kèm theo Kế hoạch số 237/KH-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh; (3) “Thuê tư vấn lập Đề án phát triển đô thị thông minh tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2035” (kinh phí giao 02 tỷ đồng).

⁸ (1) Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng (<https://motcuabxd.moc.gov.vn/>); (2) Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Xây dựng (<https://motcuabxd.moc.gov.vn/>); (3) Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản (<https://bds.moc.gov.vn/>); (4) Hệ thống thông tin giám sát đào tạo lái xe (<https://dtlx.dr.vn.gov.vn/dat/auth/login>); (5) Hệ thống cơ sở dữ liệu kết cấu hạ tầng đường bộ; (6) Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị (<https://capthoatnuoc.moc.gov.vn/account/login>); (7) Cơ sở dữ liệu phát triển đô thị (<https://ptdt.moc.gov.vn/login>)

⁹ Số hoá tài liệu trước sắp xếp tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử: đã số hóa là 1.632 mét, tương đương 8.160.847 trang A4, đạt 33,1%. Số hoá tài liệu sau sắp xếp Trung tâm Lưu trữ lịch sử: đang số hóa 695,1 mét tài liệu (tương đương 3.475.500 trang A4), đạt 14%; hiện đang kiểm tra để nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.

quy định tại Nghị định số 335/2025/NĐ-CP cho 10 cơ quan, đơn vị¹⁰.

Tổng số cơ sở dữ liệu CBCCVC của tỉnh An Giang là 75.126 hồ sơ, đã được cập nhật và đồng bộ lên Cơ sở dữ liệu của Bộ Nội vụ. Qua quá trình tiếp tục rà soát, cập nhật và chuẩn hóa dữ liệu, đến nay tổng số hồ sơ trên hệ thống cơ sở dữ liệu tỉnh An Giang đủ điều kiện đồng bộ lên Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về CBCCVC theo quy định là 63.498 hồ sơ.

Sở Nội vụ đang triển khai Dự án triển khai mở rộng phần mềm quản lý công tác cải cách hành chính đến cấp xã góp phần xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung về cải cách hành chính, nâng cao các chỉ số PAR Index, SIPAS, cải thiện Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); Nâng cấp, mở rộng phần mềm Quản lý thi đua, khen thưởng triển khai tại tỉnh An Giang.

- *Ngành Dân tộc và Tôn giáo*: đang phối hợp các cơ quan có liên quan hoàn thiện hồ sơ dự án “Chuyển đổi số trong công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh An Giang”; thực hiện xin ý kiến Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo quy định; đồng thời triển khai các nhiệm vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về tôn giáo và nền tảng số dùng chung theo kế hoạch của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- *Ngành Du lịch*: Tổng tích hợp thông tin du lịch tỉnh (địa chỉ truy cập <https://dulich.angiang.gov.vn>) đã cập nhật, số hóa khoảng trên 2.000 dữ liệu chuyên ngành phục vụ quảng bá, tra cứu và cung cấp thông tin cho người dân, doanh nghiệp và khách du lịch; trong đó gồm: 1.156 cơ sở lưu trú, 143 doanh nghiệp lữ hành, 599 thẻ hướng dẫn viên, 10 cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác được công nhận đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch, 05 khu du lịch và 04 điểm du lịch; khoảng 600 tin/bài, 500 hình ảnh/video, 150 thông tin sự kiện, lễ hội; khoảng 60–65% dữ liệu du lịch cơ bản của ngành đã được cập nhật và cung cấp trên hệ thống. Hệ thống bước đầu hỗ trợ quảng bá hình ảnh du lịch An Giang, cung cấp thông tin cho người dân và khách du lịch trên môi trường mạng; trung bình khoảng 200 lượt truy cập/ngày (khoảng 6.000 lượt truy cập/tháng); trên 1.000 lượt người dùng; ước tính khoảng 20 – 30% nhu cầu tra cứu thông tin du lịch được tiếp cận qua nền tảng số của ngành.

Ngoài ra, Sở Du lịch đang triển khai 03 nhiệm vụ chuyển đổi số gồm: (1) Camera AI kiểm soát vào, ra tại khu du lịch; (2) Chuyển đổi số trong hoạt động truyền thông quảng bá du lịch tỉnh An Giang; (3) Số hóa dữ liệu một số điểm đến du lịch. Dự kiến sau khi hoàn thành, các nhiệm vụ sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và phát triển du lịch, cụ thể: Camera AI hỗ trợ theo dõi, thống kê lưu lượng khách ra, vào và tăng cường bảo đảm an ninh trật tự tại khu du lịch; truyền thông số nâng cao hiệu quả quảng bá, tiếp cận khách du lịch tiềm năng; số hóa dữ liệu góp phần hình thành bộ dữ liệu du lịch đa phương tiện tích hợp (hình ảnh, video, GIS) phục vụ công tác quản lý và quảng bá du lịch trên môi trường số.

Ước đến cuối năm 2026, tỷ lệ tiếp cận thông tin du lịch thông qua các nền tảng số của ngành đạt khoảng 25–35%.

¹⁰ (1) Ban Tổ chức Tỉnh ủy, (2) Văn phòng Tỉnh ủy, (3) Văn phòng UBND tỉnh, (4) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, (5) Sở Nội vụ, (6) Sở Tài chính, (7) UBND xã Gò Quao, (8) UBND xã Vĩnh Hòa, (9) UBND phường Rạch Giá và (10) UBND phường Mỹ Thới

- *Ngành Y tế*: Hoàn thiện mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở¹¹; sử dụng các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt để thanh toán viện phí và các giao dịch khác. Phần mềm quản lý bệnh viện (HIS) đã triển khai đến 100% (46/46) các cơ sở y tế có giường bệnh trên địa bàn tỉnh. Thực hiện hướng dẫn sử dụng Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID¹²; 100% cơ sở khám chữa bệnh sử dụng thẻ Căn cước hoặc ứng dụng VNeID trong khám chữa bệnh thay thế thẻ BHYT. Tính đến 15/6/2026, có 377/377 (đạt 100%) cơ sở khám chữa bệnh BHYT triển khai thực hiện sử dụng CCCD có gắn chip trong khám, chữa bệnh BHYT với lũy kế tổng số lượt tra cứu thành công là **16.838.583/19.198.813**. Số lượng định danh cá nhân (ĐDCN)/CCCD được đồng bộ với thẻ BHYT còn hiệu lực để đi khám chữa bệnh bằng CCCD là 3.272.510. Triển khai nền tảng quản lý lưu trú tại cơ sở khám chữa bệnh (ASM) tại địa chỉ <https://asmbca.gtclcds.vn/>. Triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong công tác khám bệnh, chữa bệnh (phân tích hình ảnh X-quang, điện tim,... và hỗ trợ chẩn đoán tại một số bệnh viện tuyến tỉnh, góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Đồng thời nghiên cứu triển khai hệ thống khám chữa bệnh từ xa (Telehealth); thí điểm “Hệ thống bệnh án điện tử (GEMR)” trên nền điện toán đám mây tích hợp liên thông Hệ thống điều phối dữ liệu y tế tại tỉnh An Giang.

- *Ngành Giáo dục và Đào tạo*: 100% trường học đã thực hiện được việc ứng dụng CNTT trong công tác quản trị, quản lý cơ sở dữ liệu. Đẩy mạnh triển khai các phần mềm tiện ích hỗ trợ công tác quản lý¹³. Sử dụng hệ thống Khan Academy Districts (KAD), hệ thống Trường học mở Khan Academy Vietnam (KAV) cho các đơn vị trường học được tiếp cận môi trường mở dạy và học trực tuyến. Triển khai xây dựng và quản lý câu hỏi thi, đề thi trên phần mềm IN.TEST phục vụ cho việc thi, kiểm tra; tổ chức thi, kiểm tra trên phòng máy tính qua phần mềm LAN.TEST. 100% trường tiểu học sử dụng học bạ số, các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên hoàn thành học bạ số thí điểm của Bộ GDĐT. Phân đầu năm 2026, 100% các cơ sở giáo dục thực hiện học bạ số. Tiếp tục thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt và triển khai thanh toán học phí trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Trung tâm điều hành IOC ngành giáo dục được triển khai vận hành 100% các trường học. Hệ thống hoạt động ổn định, dữ liệu được cập nhật định kỳ, đảm bảo dữ liệu mới nhất và minh bạch theo thời gian thực hiện.

- *Trường Chính trị Tôn Đức Thắng* đã hoàn thành số hóa, ghi mã tài liệu hơn 2.500 đầu sách, giáo trình lý luận chính trị biên soạn qua các thời kỳ, tài liệu tham khảo đặc thù và toàn bộ các đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, cấp cơ sở do giảng viên nhà trường thực hiện.

2.6.11. Về nền tảng số

¹¹ Toàn tỉnh có 51 cơ sở khám chữa bệnh với quy mô 11.274 giường bệnh (trong đó, công lập 43 cơ sở với 10.199 giường bệnh (riêng TTYT Tân Châu và PKĐKKV Tịnh Biên chỉ thực hiện khám ngoại trú); ngoài công lập 08 cơ sở với 1.075 giường bệnh) và 106 trạm y tế xã, phường, đặc khu.

¹² Lũy kế đến ngày 15/6/2026 dữ liệu số sức khỏe điện tử (BHYT) có tổng số 1.697.791 lượt; giấy chuyển tuyến 51.823 lượt; giấy hẹn khám lại 90.575 lượt

¹³ Phần mềm quản lý nhà trường (SMAS, vnEdu), thư viện (vnEdu DigiLib), sắp xếp thời khoá biểu (School@net, VietSchool), quản lý tài chính – tài sản (Misa), kiểm định CLGD (ABOT), quản lý PCGD-XMC (Elibot)

Nền tảng số dùng chung: Tổ chức vận hành 05 Nền tảng/Hệ thống thông tin quan trọng của tỉnh; theo đó, thống nhất sử dụng các hệ thống thông tin, phần mềm dùng chung triển khai trên địa bàn tỉnh An Giang (mới), các hệ thống dùng chung của tỉnh đảm bảo hoạt động ổn định, liên tục, không bị gián đoạn (gồm: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến, Hệ thống thông tin báo cáo, Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh (LGSP), Hệ thống thư điện tử công vụ, Nền tảng ISO điện tử).

Về chữ ký số chuyên dùng công vụ: Đảm bảo 100% tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan nhà nước có nhu cầu được cấp chữ ký số để sử dụng. Hiện các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh đã được cấp 20.312 chữ ký số; cấp 22.266 chữ ký số dạng ký số tập trung (RSSP) cho viên chức ngành Giáo dục, Y tế sử dụng ký số học bạ điện tử, bệnh án điện tử.

2.6.12. Về nhân lực số

Hiện nay, tổng số đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số trong các cơ quan hành chính nhà nước là 510 người, trong đó có 132 cán bộ làm công nghệ thông tin. Ngoài ra, nguồn nhân lực công nghệ thông tin từ các doanh nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh đạt 1.345 người, trong đó lực lượng tại VNPT là 645 người và Viettel là 700 người; sinh viên ngành công nghệ thông tin các trường Đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh khoảng trên 2.560 người, là nguồn lực quan trọng hỗ trợ triển khai chuyển đổi số trên địa bàn.

Tại 102 Đảng ủy xã, phường, đặc khu, tỷ lệ cán bộ/công chức phụ trách chuyển đổi số có bằng cấp phù hợp đạt 26,5% (27/102 đơn vị). UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 về phê duyệt Đề án phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh mới.

2.6.13. Về an toàn thông tin mạng

Thành lập Tiểu ban An ninh mạng tỉnh An Giang theo Quyết định số 324-QĐ/TU ngày 20/3/2026; Công an tỉnh đã ban hành 72 Quyết định phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin đối với 72 hệ thống thông tin trên địa bàn tỉnh An Giang. Xây dựng Kế hoạch và thành lập Tổ kiểm tra công tác bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin tại Công an các đơn vị, địa phương năm 2026. Thực hiện rà quét, kiểm tra an toàn, an ninh thông tin đối với tài sản, trang thiết bị vận hành, bảo trì, bảo dưỡng Trung tâm dữ liệu tỉnh An Giang (gồm 01 Bộ máy chủ và 02 thiết bị chuyển mạch mạng biên). Kết quả, các thiết bị được kiểm tra an toàn thông tin để đưa vào sử dụng.

Công tác giám sát, bảo đảm an ninh mạng luôn được chu động thực hiện, sử dụng các công cụ tự động phân tích dữ liệu mạng 24/7 để phát hiện mối đe dọa. Kết quả phát hiện 156 lượt truy cập bất thường; thực hiện 12 cuộc dò quét, tiến hành ngăn chặn truy cập trái phép IP từ nước ngoài và cảnh báo mã độc qua email giả mạo. Công an tỉnh đang hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục trình UBND tỉnh Dự án đầu tư Trung tâm An ninh mạng tỉnh An Giang

2.6.14. Về phát triển chính phủ số/chính quyền số;

Chính quyền số của tỉnh tiếp tục có bước tiến rõ nét trong năm 2026. HĐND tỉnh đã ban hành nghị quyết thu 0 đồng đối với phí, lệ phí thuộc thẩm quyền khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến; đến ngày 29/6/2026 tỉnh đang cung cấp 1.847 dịch vụ công, trong đó có 1.562 dịch vụ công trực tuyến toàn trình và 769 dịch vụ công trực tuyến một phần; kết quả theo Bộ chỉ số 766 đạt 95,99 điểm, xếp loại xuất sắc, đứng 16/34 tỉnh, thành phố, riêng mức độ hài lòng đạt 18/18 điểm, tương đương 100%.

Bên cạnh đó, tỉnh đã công bố danh mục 1.387 thủ tục hành chính thực hiện giảm 50% thời gian giải quyết và 135 thủ tục hành chính cắt giảm 30% thời gian giải quyết; đồng thời thí điểm các mô hình AI như chuyển giọng nói thành văn bản, trợ lý ảo pháp luật và trợ lý văn thư AI. Nhìn chung, chính quyền số của tỉnh đang chuyển dần từ số hóa thủ tục sang nâng cao chất lượng phục vụ, tái sử dụng dữ liệu và hỗ trợ ra quyết định bằng công nghệ mới.

2.6.15. Về kinh tế số

Kinh tế số của tỉnh tiếp tục mở rộng ở cả thanh toán số, thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc và hỗ trợ hiện diện số cho cơ sở sản xuất, kinh doanh. Tỉnh đã ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số năm 2026 với mục tiêu phân đầu kinh tế số đạt 14,5% GRDP; có 405 doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh đăng ký quảng bá 790 sản phẩm trên các sàn thương mại điện tử; 963 website/ứng dụng thương mại điện tử bán hàng được Bộ Công Thương xác nhận, tăng 61 đơn vị so với cuối năm 2025.

Thanh toán không dùng tiền mặt có chuyển biến tốt, hỗ trợ hoạt động thương mại điện tử và tiêu thụ sản phẩm địa phương, nhất là sản phẩm OCOP; tỷ lệ hộ, cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 01 tỷ đồng trở lên đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử và hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền đạt trên 92%; 100% doanh nghiệp và hộ, cá nhân kinh doanh theo phương pháp kê khai đã sử dụng hóa đơn điện tử; tỷ lệ cài đặt thành công eTax Mobile và liên kết tài khoản ngân hàng đạt 79,29%. Ngoài ra, chương trình công hệ sinh thái chuyển đổi số và công thương mại điện tử cho 102 xã, phường, đặc khu đang được triển khai, bước đầu tại 12 đơn vị và riêng đặc khu Kiên Hải đã có công hoạt động, hỗ trợ 121 chủ thể theo chương trình.

2.6.16. Về xã hội số

Xã hội số của tỉnh có bước phát triển khá rõ, nhất là ở cấp cơ sở. Toàn tỉnh duy trì hơn 1.829 Tổ công nghệ số cộng đồng với khoảng 10.000 thành viên và hơn 142 Tổ bình dân học vụ số với 1.288 thành viên; triển khai phương pháp hướng dẫn người dân tự học, qua đó có 2.373.252 lượt người dân được tiếp cận kỹ năng số cơ bản, khoảng 38.000 lượt người được tập huấn ứng dụng AI, và tỷ lệ người dân đã được tập huấn, tiếp cận kỹ năng số cơ bản đạt 50,07%.

Một số chỉ số xã hội số đạt mức tích cực, như tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử sử dụng được cho giao dịch điện tử đạt 81,18%; tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử đạt 84%; tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có

tài khoản giao dịch ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác đạt 100%. Tuy nhiên, tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân mới đạt 11,8%, cho thấy đây vẫn là chỉ tiêu cần tập trung đẩy mạnh trong những tháng cuối năm để mở rộng đầy đủ hơn các giao dịch số trong đời sống dân cư.

2.7. Hợp tác và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực KH&CN, ĐMST & CDS

Kết quả hợp tác song phương và đa phương hỗ trợ công tác nghiên cứu, tham mưu, xây dựng chính sách, hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực dự báo chiến lược trong lĩnh vực KH&CN, ĐMST & CDS, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và phát triển đất nước trong giai đoạn mới: Trong khuôn khổ hợp tác với các trường đại học, Sở KH&CN đã chủ động thúc đẩy nhiều hoạt động hợp tác song phương và đa phương, góp phần nâng cao hiệu quả tham mưu chính sách, hoàn thiện thể chế và phát triển KH&CN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh. Nổi bật là việc phối hợp với Trường Đại học Kinh tế TP. HCM tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định 1381/QĐ-UBND về Đề án “Đột phá ứng dụng KH&CN, ĐMST và CDS đến năm 2030”, tạo khung định hướng chiến lược quan trọng. Đồng thời, Sở KH&CN đang triển khai hợp tác với Trường Đại học Văn Hiến để hoàn thiện thỏa thuận ký kết và với Trường Đại học Công Thương TP. HCM thông qua các buổi làm việc, công văn phối hợp với các sở ngành nhằm thúc đẩy nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao công nghệ, tiến tới ký kết hợp tác toàn diện trong giai đoạn tới.

3. Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, phát triển tiềm lực KH&CN, ĐMST & CDS

3.1. Đánh giá tình hình sắp xếp, tinh gọn bộ máy

Thực hiện chủ trương của Trung ương về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và định hướng của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Văn bản số 7106/BKHCN-TCCB ngày 27/11/2025 về định hướng sắp xếp tổ chức khoa học và công nghệ công lập, tỉnh An Giang đã triển khai việc kiện toàn tổ chức bộ máy ngành khoa học và công nghệ theo đúng quy định và phù hợp với yêu cầu sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính.

Sau khi hợp nhất tổ chức bộ máy, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang đã được kiện toàn theo hướng tinh gọn đầu mối, giảm tầng nấc trung gian, bảo đảm thực hiện đầy đủ chức năng quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Cơ cấu tổ chức hiện gồm 06 phòng chuyên môn và 03 đơn vị sự nghiệp công lập, đáp ứng yêu cầu quản lý đa ngành, đa lĩnh vực theo mô hình tổ chức mới.

Đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc, Sở đã rà soát chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, phạm vi hoạt động và điều kiện bảo đảm hoạt động của từng đơn vị; thực hiện sắp xếp theo hướng giảm đầu mối, hạn chế chồng chéo chức năng, tăng cường tính tự chủ, nâng cao hiệu quả hoạt động, gắn hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đến nay, việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy cơ bản đã hoàn thành, tổ chức bộ máy sau sắp xếp hoạt động ổn định, không làm gián đoạn việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; chức năng, nhiệm vụ của các phòng, đơn vị được phân định rõ ràng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai vẫn còn một số khó khăn như: phạm vi quản lý nhà nước của Sở được mở rộng sau khi tiếp nhận thêm lĩnh vực chuyển đổi số, công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông; khối lượng công việc tăng trong khi biên chế được giao chưa đáp ứng yêu cầu; một số đơn vị sự nghiệp đang tiếp tục hoàn thiện cơ chế tự chủ, cơ cấu tổ chức và phương án sử dụng nhân lực sau sắp xếp.

Trong thời gian tới, Sở tiếp tục rà soát, hoàn thiện tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; nâng cao mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập; tập trung phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo định hướng chuyên sâu, gắn với nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong giai đoạn mới.

3.2. Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính

Thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Khoa học và Công nghệ đã triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định hiện hành. Công tác giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính được thực hiện phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và mức độ tự chủ của từng đơn vị.

Các đơn vị đã chủ động xây dựng phương án tự chủ, thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí, tài sản công, khai thác các nguồn thu hợp pháp từ hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ, thử nghiệm, kiểm định, tư vấn, đào tạo và các hoạt động dịch vụ khác theo quy định; đồng thời thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước và từng bước tăng cường nguồn thu sự nghiệp để giảm dần mức hỗ trợ từ ngân sách.

Việc thực hiện cơ chế tự chủ đã góp phần nâng cao tính chủ động của các đơn vị trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nâng cao chất lượng dịch vụ sự nghiệp công, từng bước đổi mới phương thức hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng hiệu quả, minh bạch và gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ.

Tuy nhiên, việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính vẫn còn một số khó khăn, nhất là đối với các đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ có nguồn thu dịch vụ còn hạn chế, thị trường khoa học và công nghệ chưa phát triển đồng bộ, khả năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu chưa cao; nhiều nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu phục vụ lợi ích công cộng nên vẫn phụ thuộc đáng kể vào nguồn

ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, việc triển khai một số quy định mới của Nghị định số 111/2025/NĐ-CP cần có thời gian để hoàn thiện phương án tự chủ, cơ chế quản trị và tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Trong thời gian tới, Sở Khoa học và Công nghệ sẽ tiếp tục chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp trực thuộc rà soát, hoàn thiện phương án tự chủ theo quy định; đẩy mạnh phát triển dịch vụ khoa học và công nghệ, tăng cường liên kết với doanh nghiệp, mở rộng các hoạt động chuyển giao công nghệ, tư vấn, thử nghiệm, kiểm định và đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao nguồn thu sự nghiệp, từng bước nâng cao mức độ tự chủ tài chính, góp phần sử dụng hiệu quả nguồn lực và nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

3.3. Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm

Thực hiện Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Sở Khoa học và Công nghệ đã chỉ đạo các tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc rà soát chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và xây dựng phương án triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm phù hợp với quy định mới.

Các đơn vị từng bước phát huy quyền chủ động trong việc xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; mở rộng hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp và các tổ chức trong, ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu, phát triển công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Công tác quản trị nội bộ tiếp tục được đổi mới theo hướng tăng cường phân cấp, phân quyền, gắn quyền tự chủ với trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực được Nhà nước giao.

Việc thực hiện cơ chế tự chủ đã tạo điều kiện để các đơn vị chủ động hơn trong sử dụng nguồn nhân lực, khai thác cơ sở vật chất, huy động các nguồn lực hợp pháp phục vụ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; từng bước tăng cường liên kết với doanh nghiệp, thúc đẩy ứng dụng và chuyển giao công nghệ, nâng cao chất lượng dịch vụ khoa học và công nghệ, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tuy nhiên, việc triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định mới vẫn còn một số khó khăn. Đây là cơ chế mới nên nhiều nội dung đang trong quá trình tổ chức thực hiện; việc xây dựng quy chế nội bộ, phương án quản trị, cơ chế sử dụng và đãi ngộ nhân lực khoa học, cơ chế thương mại hóa kết quả nghiên cứu và huy động nguồn lực xã hội cần tiếp tục được hoàn thiện. Bên cạnh đó, khả năng tạo nguồn thu từ hoạt động khoa học và công nghệ của các đơn vị còn hạn chế, thị trường khoa học và công nghệ tại địa phương chưa phát triển đồng bộ, ảnh hưởng đến việc phát huy đầy đủ quyền tự chủ theo quy định của Nghị định số 263/2025/NĐ-CP.

Trong thời gian tới, Sở Khoa học và Công nghệ sẽ tiếp tục triển khai đầy đủ các quy định của Nghị định số 263/2025/NĐ-CP; hoàn thiện quy chế quản trị nội bộ, nâng cao năng lực quản trị của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập; đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học; thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển thị trường khoa học và công nghệ; tăng cường thu hút, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, qua đó phát huy hiệu quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập, đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong giai đoạn mới.

3.4. Phát triển hạ tầng KHCN, ĐMST & CDS cho tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ, bao gồm sàn giao dịch khoa học và công nghệ

Nâng cấp và hoàn thiện hạ tầng Sàn giao dịch công nghệ An Giang trực tuyến:

- Đầu tư Hệ thống Server, lưu trữ, bảo mật: Mua sắm máy chủ, bản quyền phần mềm bảo mật chuyên nghiệp, dịch vụ Cloud.

- Tích hợp công cụ xác thực người dùng và quản lý sở hữu trí tuệ: đảm bảo rằng chỉ những người dùng đã đăng ký và được phép mới có thể thực hiện các hành động quan trọng, như đăng tải công nghệ chào bán, gửi yêu cầu tìm mua, hoặc truy cập vào các dữ liệu bảo mật.

- Phát triển Module Giao dịch trực tuyến (B2B Matching): Xây dựng các chức năng giúp kết nối trực tuyến giữa bên cung và bên cầu công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho giao dịch.

- Đầu tư Hệ thống Server, lưu trữ, bảo mật: Mua sắm máy chủ, bản quyền phần mềm bảo mật chuyên nghiệp, dịch vụ Cloud.

- Xây dựng hệ thống phân quyền: Lập trình hệ thống quản lý quyền truy cập và khai thác dữ liệu cho các nhóm người dùng khác nhau.

- Tích hợp hệ thống thống kê, đo lường: thiết lập các công cụ để tự động thu thập, phân tích và báo cáo hiệu quả hoạt động của Sàn giao dịch.

- Thực hiện kết nối thông tin, chia sẻ dữ liệu với Sàn Giao dịch khoa học và công nghệ trực tuyến Việt Nam.

III. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIẢI NGÂN NSNN CHO KHCN, ĐMST & CDS

1. Tình hình phân bổ và điều chỉnh kế hoạch đầu tư phát triển (ĐTPT) năm 2026:

Thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2026, tỉnh An Giang đã thực hiện phân bổ và giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Trung ương. Việc phân bổ vốn được thực hiện trên cơ sở các nghị quyết của Hội đồng nhân

dân tỉnh, quyết định giao kế hoạch của UBND tỉnh và phù hợp với tiến độ chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án.

Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2026 của lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được bố trí từ các nguồn gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có). Trong quá trình thực hiện, việc điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các dự án (nếu phát sinh) được thực hiện theo đúng thẩm quyền, bảo đảm tập trung vốn cho các dự án có khả năng giải ngân tốt, các công trình trọng điểm và các nhiệm vụ cấp bách phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Việc giao kế hoạch vốn cho các chủ đầu tư được thực hiện ngay sau khi kế hoạch đầu tư công năm 2026 được cấp có thẩm quyền giao, tạo điều kiện để các chủ đầu tư chủ động hoàn thiện thủ tục đầu tư, tổ chức lựa chọn nhà thầu và triển khai thực hiện dự án ngay từ đầu năm. Đối với các dự án được bổ sung hoặc điều chỉnh kế hoạch vốn trong năm, việc giao kế hoạch được thực hiện kịp thời sau khi có quyết định điều chỉnh của cấp có thẩm quyền, bảo đảm không làm ảnh hưởng lớn đến tiến độ triển khai và giải ngân.

Nhìn chung, công tác phân bổ và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2026 được thực hiện đúng quy định, bám sát khả năng thực hiện và tiến độ của từng dự án. Tuy nhiên, một số dự án còn gặp khó khăn do thời gian hoàn thiện thủ tục đầu tư, thẩm định thiết kế, lựa chọn nhà thầu hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư, dẫn đến tiến độ triển khai và giải ngân chưa đạt như kế hoạch. Trong thời gian tới, Sở Khoa học và Công nghệ sẽ tiếp tục phối hợp với các cơ quan liên quan đơn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện, kịp thời rà soát, đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn đối với các dự án có tỷ lệ giải ngân thấp, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công và hoàn thành các mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2026.

2. Tình hình thực hiện và giải ngân vốn ĐTPT:

Trong 6 tháng đầu năm 2026, công tác triển khai và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư phát triển lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được các chủ đầu tư tập trung thực hiện ngay từ đầu năm. Việc giải ngân được thực hiện đối với cả kế hoạch vốn năm 2026 và kế hoạch vốn được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân từ năm 2025 sang năm 2026 theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn.

Nhìn chung, các dự án trọng điểm tiếp tục được triển khai đúng định hướng, bảo đảm tiến độ thực hiện các hạng mục chính. Đối với các dự án đã hoàn thành hoặc cơ bản hoàn thành khối lượng, công tác nghiệm thu, thanh toán được thực hiện kịp thời, góp phần nâng cao tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công. Tuy nhiên, một số dự án quy mô lớn còn gặp khó khăn trong quá trình triển khai do phải hoàn thiện thủ tục đầu tư, tổ chức lựa chọn nhà thầu, điều chỉnh thiết kế hoặc triển khai các hạng mục có tính chất kỹ thuật phức tạp, ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân theo kế hoạch.

Dự án Đầu tư Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến tại các sở, ban, ngành tỉnh Kiên Giang và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang): Kế hoạch vốn năm 2026 là 16.000 triệu đồng, đến thời điểm báo cáo đã giải ngân 14.150 triệu đồng, đạt khoảng 88,44% kế hoạch vốn được giao. Dự án cơ bản bảo đảm tiến độ triển khai, các hạng mục hoàn thành được nghiệm thu và thanh toán theo khối lượng thực hiện.

- Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện thành phố Phú Quốc: Kế hoạch vốn năm 2026 từ ngân sách trung ương là 245.000 triệu đồng; lũy kế kế hoạch vốn đã giao đến thời điểm hiện tại là 350.000 triệu đồng, trong đó đã giải ngân 104.877 triệu đồng từ kế hoạch vốn năm 2025 và theo các hợp đồng đã ký kết. Phần kế hoạch vốn năm 2026 đang được chủ đầu tư tập trung triển khai theo tiến độ thực hiện các gói thầu, thực hiện nghiệm thu và thanh toán theo khối lượng hoàn thành, phân đấu giải ngân đạt kế hoạch được giao trong năm.

3. Kết quả đạt được, tác động của triển khai kế hoạch đầu tư phát triển năm 2026 về lĩnh vực KHCN, ĐMST & CDS của tỉnh

Việc triển khai kế hoạch đầu tư phát triển năm 2026 đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh An Giang, tạo nền tảng thúc đẩy chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số theo định hướng của Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Đối với Dự án Đầu tư Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến tại các sở, ban, ngành tỉnh Kiên Giang và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang), việc triển khai dự án đã từng bước hoàn thiện hạ tầng hội nghị truyền hình trực tuyến, nâng cao chất lượng chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước; giảm thời gian, chi phí tổ chức hội nghị, hội họp; tăng cường khả năng kết nối, điều hành từ tỉnh đến cơ sở, đáp ứng yêu cầu vận hành bộ máy chính quyền sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng chính quyền số.

Đối với Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện thành phố Phú Quốc, việc bố trí và giải ngân nguồn vốn đã tạo điều kiện để triển khai các gói thầu trọng điểm, từng bước hình thành hạ tầng số và nền tảng điều hành thông minh phục vụ công tác quản lý đô thị, du lịch, giao thông, an ninh trật tự, môi trường và cung cấp dịch vụ công. Dự án có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc chuẩn bị hạ tầng phục vụ Tuần lễ Cấp cao APEC 2027, đồng thời tạo nền tảng xây dựng mô hình đô thị thông minh, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn đặc khu Phú Quốc.

Thông qua việc triển khai các dự án đầu tư phát triển, hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của tỉnh tiếp tục được tăng cường; năng lực kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước từng bước được nâng cao; tạo điều kiện triển khai các nền tảng số, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, ứng dụng trí tuệ nhân tạo

và các công nghệ số phục vụ quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội và cải cách hành chính.

Bên cạnh những kết quả đạt được, một số dự án có quy mô lớn, yêu cầu kỹ thuật cao vẫn còn gặp khó khăn trong quá trình triển khai do phải hoàn thiện thủ tục đầu tư, phối hợp với nhiều cơ quan, đơn vị và phụ thuộc vào tiến độ thực hiện các gói thầu. Tuy nhiên, nhìn chung tiến độ thực hiện và giải ngân cơ bản đáp ứng yêu cầu, tạo tiền đề để hoàn thành các mục tiêu đầu tư trong năm 2026 và giai đoạn tiếp theo.

Việc thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2026 đã góp phần nâng cao năng lực quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thúc đẩy phát triển hạ tầng số, tăng cường ứng dụng công nghệ số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; tạo động lực phát triển kinh tế số, xã hội số và từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Đây là nền tảng quan trọng để thực hiện các mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số và chuẩn bị các điều kiện phục vụ thành công Tuần lễ Cấp cao APEC 2027.

PHẦN II

ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KHCN, ĐMST&CDS NĂM 2027

I. ĐỊNH HƯỚNG CHUNG

Năm 2027, tỉnh An Giang tập trung triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, các nghị quyết của Chính phủ và chỉ đạo của Bộ Khoa học và Công nghệ; xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số và phát triển nhanh, bền vững của tỉnh.

Tập trung huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển các lĩnh vực công nghệ ưu tiên, công nghệ chiến lược và công nghệ mới nổi, nhất là trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây, blockchain, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường, công nghệ chế biến sâu nông sản, công nghệ năng lượng sạch và các công nghệ phục vụ phát triển kinh tế biển, kinh tế số, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch thông minh và đô thị thông minh. Thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và làm chủ công nghệ nhằm nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh.

Đẩy mạnh phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo của tỉnh theo hướng mở, liên kết chặt chẽ giữa Nhà nước - Nhà trường - Nhà

doanh nghiệp; thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, nâng cao năng suất chất lượng và năng lực hấp thụ công nghệ tiên tiến. Khuyến khích hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.

Tiếp tục rà soát, sắp xếp, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập; tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm cho các tổ chức khoa học và công nghệ có tiềm năng phát triển thành các đơn vị nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ mạnh của tỉnh. Đồng thời, xây dựng cơ chế thu hút, trọng dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Phát triển đồng bộ hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và hạ tầng số hiện đại, an toàn, bền vững; đẩy mạnh đầu tư, nâng cấp các phòng thí nghiệm, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đo lường, thử nghiệm, kiểm định chất lượng; phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, nền tảng số dùng chung của tỉnh; xây dựng, kết nối, chia sẻ và khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, đưa dữ liệu trở thành nguồn tài nguyên và tư liệu sản xuất quan trọng phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số.

Đẩy mạnh xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số và xã hội số; đổi mới phương thức quản trị nhà nước dựa trên dữ liệu và công nghệ số; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước, tăng cường công khai, minh bạch và sự tham gia của người dân, doanh nghiệp trong quá trình xây dựng, thực thi chính sách và cung cấp dịch vụ công. Phát triển các nền tảng số dùng chung, bảo đảm kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu thông suốt giữa các cấp chính quyền và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường hợp tác, liên kết trong nước và quốc tế về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tranh thủ nguồn lực, tri thức, công nghệ tiên tiến từ các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp, tổ chức quốc tế để nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới sáng tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần đưa khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thực sự trở thành nền tảng, động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững của tỉnh An Giang trong giai đoạn mới.

II. ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

2.1. Khoa học, công nghệ

2.1.1. Nghiên cứu phục vụ nông nghiệp công nghệ cao, tuần hoàn và chế biến sâu:

- **Ứng dụng công nghệ sinh học và nông nghiệp thông minh:** Nghiên cứu chọn tạo, nhân giống sạch bệnh các giống lúa chất lượng cao (phục vụ Đề án 01 triệu ha lúa chất lượng cao, giảm phát thải), thủy sản, rau màu và cây ăn trái. Ứng dụng Quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) để giảm thuốc bảo vệ thực vật hóa học, bảo vệ môi trường sinh thái.

- **Phát triển vùng nguyên liệu dược liệu đặc hữu:** Nghiên cứu quy trình canh tác thông minh, nhân giống và bảo tồn các nguồn gen dược liệu quý hiếm, đặc hữu tại vùng Bảy Núi (Tỉnh Biên, Tri Tôn,...) nhằm bảo vệ đa dạng sinh học, tạo nguồn nguyên liệu chuẩn sạch (GAP) cho công nghiệp dược liệu của tỉnh.

- **Công nghệ chế biến sâu và tuần hoàn:** Nghiên cứu giải pháp chế biến tinh nông sản, kéo dài chuỗi giá trị. Ứng dụng công nghệ để tái chế phụ phẩm nông nghiệp thành năng lượng sinh khối, phân bón hữu cơ, góp phần thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn.

2.1.2. Nghiên cứu phục vụ kinh tế biển, thủy sản bền vững và vật liệu mới:

- **Công nghệ nuôi biển và khai thác bền vững:** Nghiên cứu công nghệ nuôi biển hiện đại, nuôi lồng bè công nghệ cao gắn với bảo tồn đa dạng sinh học tại vùng biển Tây và các hải đảo (Phú Quốc, Kiên Hải, Tiên Hải).

- **Chế biến sâu và chuỗi giá trị collagen thủy sản/biển:** Nghiên cứu công nghệ trích ly, tinh chế để thu hồi các hợp chất có hoạt tính sinh học cao (như collagen, gelatin, peptide) từ phụ phẩm chế biến cá tra nước ngọt và phụ phẩm hải sản vùng biển Tây, giúp giải quyết bài toán môi trường, đồng thời cung cấp vật liệu sinh học cao cấp cho ngành thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và y tế.

- **Kinh tế biển xanh và năng lượng tái tạo:** Nghiên cứu tích hợp các mô hình kinh tế biển kết hợp năng lượng tái tạo (điện mặt trời trên bãi bồi, khu vực nuôi trồng thủy sản).

2.1.3. Nghiên cứu chuyển đổi số, đô thị thông minh và kinh tế biên mậu:

- **Quản trị đô thị thông minh (smart city) và bản sao số:** Thí điểm nghiên cứu mô hình bản sao số (digital twin) và ứng dụng IoT trong quản lý đô thị, quản lý năng lượng, giao thông tại các đô thị động lực: Phú Quốc, Rạch Giá, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên.

- **Logistics số và cửa khẩu thông minh:** Nghiên cứu giải pháp số hóa cửa khẩu, thông quan điện tử, ứng dụng AI trong quản lý logistics biên giới (tại các khu kinh tế cửa khẩu như Tịnh Biên, Hà Tiên, Khánh Bình, Vĩnh Xương) để thúc đẩy giao thương với Campuchia và các nước ASEAN.

- **Số hóa dữ liệu di sản và y học cổ truyền:** Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu lớn (big data) số hóa kho tàng tri thức y học dân tộc, các bài thuốc gia truyền, phương pháp chữa bệnh dân gian trên địa bàn tỉnh; kết hợp xây dựng nền tảng truy xuất nguồn gốc số (blockchain) cho các sản phẩm nông sản, dược liệu và collagen nhằm bảo hộ sở hữu trí tuệ và phát triển thương hiệu đặc trưng địa phương.

2.1.4. Nghiên cứu thích ứng biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường:

- **Dự báo và cảnh báo rủi ro thiên tai:** Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), hệ thống thông tin địa lý (GIS) và viễn thám để nghiên cứu, cảnh báo sớm các hiện tượng sạt lở bờ sông/biển, xâm nhập mặn, sụt lún đất và biến động thủy văn.

- **Bảo vệ hệ sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học:** Nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến các hệ sinh thái đặc thù (rừng tràm Trà Sư,

Vườn quốc gia Phú Quốc, U Minh Thượng). Lồng ghép nghiên cứu bảo tồn nguồn gen các loại dược liệu biển/đảo và vùng núi đang bị đe dọa bởi biến đổi khí hậu để phục vụ khôi phục sinh cảnh.

- **Công nghệ xử lý môi trường:** Nghiên cứu các giải pháp xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải nhựa đại dương (đặc biệt tại đặc khu Phú Quốc và các xã đảo), công nghệ xử lý nước thải trong nuôi trồng thủy sản và khu công nghiệp.

2.1.5. Nghiên cứu dịch vụ, du lịch chất lượng cao và y tế:

- **Du lịch thông minh và phát triển sản phẩm du lịch đặc thù:** Nghiên cứu các giải pháp công nghệ số (VR/AR, app du lịch) để quản lý điểm đến, phát triển kinh tế đêm và du lịch MICE tại Phú Quốc. Nghiên cứu phát triển chuỗi du lịch văn hóa - tâm linh - sinh thái liên hoàn tại khu vực Bảy Núi (Châu Đốc, Tri Tôn) và du lịch di sản (Óc Eo - Ba Thê).

- **Y tế và mô hình du lịch chăm sóc sức khỏe (medical tourism):** Nghiên cứu chuẩn hóa các bài thuốc y học cổ truyền, kết hợp Đông - Tây y theo hướng y học thực chứng. Đặc biệt, nghiên cứu phát triển mô hình trung tâm du lịch chăm sóc sức khỏe, khu dưỡng sinh gắn với các vùng trồng dược liệu quý tại Bảy Núi hoặc không gian nghỉ dưỡng sinh thái tại Phú Quốc.

- **Phát triển công nghiệp dược liệu và mỹ phẩm:** Nghiên cứu chuỗi giá trị sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm từ sự kết hợp giữa nguồn dược liệu đặc hữu của tỉnh (vùng núi và biển đảo) và vật liệu sinh học mới (collagen thủy sản/biển), nhằm phát triển công nghiệp dược liệu tỉnh An Giang có năng lực cạnh tranh với các địa phương trên cả nước.

2.2. Đổi mới sáng tạo

2.2.1 Ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ và đổi mới sáng tạo

Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh ứng dụng, tiếp nhận, làm chủ, cải tiến, đổi mới và chuyển giao công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh.

Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, hoàn thiện công nghệ, quy trình sản xuất, dây chuyền sản xuất; triển khai sản xuất thử nghiệm, thử nghiệm thị trường và thương mại hóa sản phẩm mới.

Thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), tự động hóa, công nghệ sinh học, công nghệ số và các công nghệ tiên tiến trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh.

Ưu tiên các nhiệm vụ đổi mới công nghệ trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản và thủy sản, kinh tế biển, du lịch thông minh, logistics, thương mại điện tử, công nghiệp chế biến, công nghệ môi trường và kinh tế tuần hoàn.

Hỗ trợ hình thành và phát triển các mô hình doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp chuyển đổi số.

2.2.2. Phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng

Hỗ trợ tạo lập, quản lý, khai thác, bảo vệ và phát triển quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu khoa học, sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc sản địa phương và sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của tỉnh.

Hỗ trợ đăng ký bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý trong nước và quốc tế.

Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ gắn với thương mại hóa sản phẩm, phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu.

Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, sản xuất thông minh và chuyển đổi số.

Triển khai các hoạt động đào tạo, tư vấn, hướng dẫn nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực quản trị đổi mới sáng tạo cho doanh nghiệp.

2.2.3. Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo

Hỗ trợ hình thành, phát triển các dự án, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có khả năng thương mại hóa sản phẩm, công nghệ và mô hình kinh doanh mới.

Ưu tiên các dự án khởi nghiệp sáng tạo trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học, chế biến nông sản, thủy sản, công nghệ số, du lịch thông minh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và kinh tế biển.

Hỗ trợ hoạt động ươm tạo, tăng tốc khởi nghiệp; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp sáng tạo cho tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp.

Hỗ trợ phát triển các nền tảng số, công cụ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo.

Tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp khởi nghiệp với nhà đầu tư, quỹ đầu tư, chuyên gia, cố vấn, viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.

2.2.4. Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo

Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, nâng cao năng suất chất lượng, phát triển tài sản trí tuệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Khuyến khích doanh nghiệp tăng đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Nghiên cứu triển khai các cơ chế hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp theo quy định của Trung ương và của tỉnh.

Ưu tiên các dự án đổi mới sáng tạo tạo ra sản phẩm, dịch vụ, quy trình hoặc mô hình kinh doanh mới có tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của tỉnh.

2.2.5. Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo

Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo tỉnh An Giang theo hướng mở, liên kết vùng và hội nhập quốc tế.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo An Giang; phát triển không gian đổi mới sáng tạo, cơ sở ươm tạo và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.

Thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức khoa học và công nghệ và cơ quan quản lý nhà nước.

Phát triển mạng lưới chuyên gia, nhà khoa học, chuyên gia công nghệ, cố vấn khởi nghiệp và nhà đầu tư phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo.

Tổ chức các diễn đàn, hội nghị, hội thảo, cuộc thi, ngày hội đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; các hoạt động kết nối đầu tư, kết nối công nghệ và xúc tiến đổi mới sáng tạo.

Thúc đẩy xây dựng văn hóa đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, cơ sở giáo dục, cơ quan nhà nước và cộng đồng.

2.2.6. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ

Hỗ trợ phát triển các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ; các hoạt động môi giới, tư vấn, định giá, xúc tiến chuyển giao công nghệ.

Xây dựng, cập nhật và khai thác cơ sở dữ liệu về công nghệ, chuyên gia, kết quả nghiên cứu, sáng chế, giải pháp kỹ thuật và nhu cầu công nghệ của doanh nghiệp.

Đẩy mạnh hoạt động kết nối cung - cầu công nghệ; hỗ trợ tìm kiếm, tiếp nhận, chuyển giao và làm chủ công nghệ tiên tiến.

Tổ chức các hoạt động trình diễn, giới thiệu công nghệ, kết nối công nghệ, xúc tiến thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nguồn công nghệ và các mô hình kinh doanh dựa trên tài sản trí tuệ.

2.2.7. Nguyên tắc ưu tiên lựa chọn nhiệm vụ

Ưu tiên các nhiệm vụ do doanh nghiệp, hợp tác xã đề xuất hoặc có doanh nghiệp tham gia thực hiện.

Ưu tiên các nhiệm vụ có sản phẩm đầu ra cụ thể, có khả năng thương mại hóa, nhân rộng và tạo giá trị gia tăng cao.

Ưu tiên các nhiệm vụ thuộc các ngành hàng chủ lực, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh và đóng góp trực tiếp cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Ưu tiên các nhiệm vụ có nguồn vốn đối ứng từ doanh nghiệp, có khả năng huy động nguồn lực xã hội và tạo tác động lan tỏa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Ưu tiên các nhiệm vụ góp phần thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, các chương trình, đề án trọng điểm về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của Trung ương và của tỉnh.

2.3. Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

- Xây dựng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo quốc gia TCVN ISO 9001:2015 trên nền tảng ISO điện tử tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh An Giang năm 2027;

- Triển khai Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2027;

- Triển khai thực hiện Đề án “Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc” năm 2027 trên địa bàn tỉnh An Giang;

- Thực hiện đề án tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2027;

- Thực hiện kiểm tra, khảo sát, phối hợp kiểm tra/thanh tra chuyên ngành về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;

- Hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp ghi nhãn hàng hóa, xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, xây dựng và áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015, đăng ký sử dụng mã số mã vạch....

- Cung cấp thông tin cảnh báo về thông báo các nước WTO cho các sở, ngành, Hội Doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan; Cập nhật danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; các văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng;

- Thực hiện giám định tư pháp và định giá tài sản theo yêu cầu.

2.3.1. Hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

Rà soát, đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số.

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước, kiểm tra, hậu kiểm về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

Nâng cao năng lực quản lý, giám sát và cảnh báo đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc nhóm có mức độ rủi ro cao ảnh hưởng đến sức khỏe con người, môi trường và an toàn xã hội.

Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, truy xuất nguồn gốc và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2.3.2. Phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia trên địa bàn tỉnh

Triển khai các nhiệm vụ phát triển hạ tầng chất lượng theo định hướng Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI), bảo đảm đồng bộ các lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp, công nhận, mã số mã vạch và truy xuất nguồn gốc.

Đầu tư, nâng cấp trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp và quản lý chất lượng.

Tăng cường năng lực kỹ thuật của các tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn và đánh giá sự phù hợp trên địa bàn tỉnh.

Thúc đẩy liên kết, hợp tác với các tổ chức đánh giá sự phù hợp, các viện nghiên cứu, trường đại học và tổ chức khoa học công nghệ trong và ngoài nước.

2.3.2. Chuyển đổi số trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

Xây dựng, cập nhật và khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu chuyên ngành về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin của Trung ương và của tỉnh.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn trong quản lý, giám sát, kiểm tra, hậu kiểm và cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

Thúc đẩy ứng dụng mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc điện tử, nền tảng số phục vụ quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và chuỗi cung ứng.

Nâng cao tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

2.3.3. Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh

Triển khai hiệu quả Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn đến năm 2030.

Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn quốc tế.

Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các mô hình sản xuất thông minh, sản xuất tinh gọn, sản xuất xanh, sản xuất sạch hơn và phát triển bền vững.

Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, áp dụng và chứng nhận các hệ thống quản lý chất lượng, quản lý môi trường, an toàn thực phẩm, an toàn lao động, an ninh thông tin và các hệ thống quản lý chuyên ngành khác.

Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng các giải pháp đo lường tiên tiến, chuyển đổi số trong quản trị chất lượng, quản lý sản xuất và truy xuất nguồn gốc.

2.3.5 Phát triển hoạt động tiêu chuẩn hóa phục vụ các ngành kinh tế trọng điểm

Hỗ trợ xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn quốc tế đối với các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc sản và sản phẩm xuất khẩu của tỉnh.

Nghiên cứu, đề xuất xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh.

Ưu tiên các lĩnh vực: Nông nghiệp công nghệ cao, lúa gạo chất lượng cao, thủy sản và nuôi biển, chế biến nông sản, thực phẩm, du lịch và dịch vụ, Kinh tế biển, sản phẩm OCOP và sản phẩm đặc sản địa phương.

2.3.6. Phát triển hệ thống truy xuất nguồn gốc và mã số mã vạch

Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo tiêu chuẩn quốc gia và thông lệ quốc tế.

Mở rộng áp dụng mã số mã vạch, mã QR và các công nghệ số phục vụ truy xuất nguồn gốc, quản lý chuỗi cung ứng và thương mại điện tử.

Ưu tiên triển khai truy xuất nguồn gốc đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, thủy sản, sản phẩm OCOP và sản phẩm xuất khẩu của tỉnh.

Tăng cường hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp tham gia Hệ thống thông tin quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tỉnh An Giang; kết nối hệ thống truy xuất nguồn gốc của tỉnh với hệ thống truy xuất nguồn gốc quốc gia, các Bộ chuyên ngành.

2.3.7. Nguyên tắc ưu tiên lựa chọn nhiệm vụ

Ưu tiên các nhiệm vụ phục vụ trực tiếp nâng cao năng suất, chất lượng, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm chủ lực của tỉnh.

Ưu tiên các nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu, đặc biệt là các thị trường có yêu cầu cao về tiêu chuẩn, chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

Ưu tiên các nhiệm vụ gắn với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững.

Ưu tiên các nhiệm vụ hỗ trợ phát triển các ngành hàng chủ lực của tỉnh như lúa gạo, thủy sản, nông sản chế biến, kinh tế biển, du lịch và sản phẩm OCOP.

Ưu tiên các nhiệm vụ có sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức sản xuất kinh doanh nhằm bảo đảm khả năng ứng dụng, nhân rộng và phát huy hiệu quả sau khi kết thúc nhiệm vụ.

2.4. Chuyển đổi số

2.4.1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành chuyển đổi số

Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 các cấp; phát huy vai trò người đứng đầu trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện chuyển đổi số.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ chuyển đổi số; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai.

Gắn kết quả thực hiện chuyển đổi số với công tác cải cách hành chính, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và người đứng đầu.

Triển khai hiệu quả Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI), Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp; sử dụng dữ liệu số trong công tác theo dõi, đánh giá và ra quyết định.

2.4.2. Hoàn thiện thể chế, chính sách phục vụ chuyển đổi số

Rà soát, xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch nhằm thúc đẩy chuyển đổi số đồng bộ trên địa bàn tỉnh.

Hoàn thiện các quy chế quản lý, khai thác, vận hành, kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước.

Xây dựng và ban hành các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, danh mục dữ liệu dùng chung, dữ liệu mở phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

Nghiên cứu, đề xuất cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thực hiện chuyển đổi số; khuyến khích phát triển các sản phẩm, nền tảng và dịch vụ số.

2.4.3. Phát triển hạ tầng số

Tiếp tục phát triển đồng bộ hạ tầng số của tỉnh theo hướng hiện đại, an toàn, bền vững; bảo đảm hạ tầng số đi trước một bước phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

Phối hợp các doanh nghiệp viễn thông mở rộng hạ tầng băng rộng cố định, băng rộng di động chất lượng cao; thúc đẩy phủ sóng 5G tại các khu vực đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch và các vùng động lực phát triển.

Phát triển hạ tầng kết nối số, hạ tầng Internet vạn vật (IoT), hạ tầng cảm biến phục vụ đô thị thông minh, nông nghiệp thông minh, giao thông thông minh và quản lý môi trường.

Khai thác hiệu quả Mạng truyền số liệu chuyên dùng, các nền tảng số quốc gia, Trung tâm dữ liệu quốc gia và các nền tảng dùng chung của Trung ương.

Ưu tiên sử dụng các nền tảng số dùng chung; hạn chế đầu tư trùng lặp các hệ thống có chức năng tương tự.

2.4.4. Phát triển nguồn nhân lực số và kỹ năng số

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan nhà nước.

Đào tạo chuyên sâu về dữ liệu số, phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, an toàn thông tin và quản trị số cho đội ngũ chuyên trách chuyển đổi số.

Nâng cao năng lực số cho đội ngũ cán bộ cấp xã; bảo đảm khả năng vận hành hiệu quả các nền tảng số dùng chung sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Phổ cập kỹ năng số cho người dân thông qua Tổ công nghệ số cộng đồng, phong trào Bình dân học vụ số và các chương trình đào tạo cộng đồng.

Tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, kỹ năng số và sử dụng dịch vụ số an toàn.

2.4.5. Phát triển dữ liệu số

Tập trung xây dựng, chuẩn hóa, làm sạch, cập nhật, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong các cơ quan nhà nước; bảo đảm dữ liệu “đúng, đủ, sạch, sống”.

Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh; kết nối hiệu quả với các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu của bộ, ngành Trung ương.

Thúc đẩy mở dữ liệu, tái sử dụng dữ liệu, chia sẻ dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành, cung cấp dịch vụ công, phát triển kinh tế số và xã hội số.

Tăng cường ứng dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo trong phân tích, dự báo và hỗ trợ ra quyết định.

Hình thành nền tảng dữ liệu số phục vụ phát triển nông nghiệp, du lịch, y tế, giáo dục, tài nguyên môi trường và các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh.

2.4.6. Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu

Triển khai đầy đủ các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và nền tảng số của tỉnh.

Tăng cường bảo vệ dữ liệu cá nhân, dữ liệu công dân và dữ liệu của cơ quan nhà nước.

Thực hiện đánh giá, kiểm tra an toàn thông tin định kỳ; nâng cao năng lực phòng ngừa, phát hiện và ứng phó sự cố an ninh mạng.

Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức về an toàn thông tin; phòng chống lừa đảo trực tuyến, tội phạm công nghệ cao và các nguy cơ trên môi trường số.

2.4.7. Phát triển chính quyền số

Đẩy mạnh số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính; tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ gắn với chuyển đổi số và Đề án 06.

Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình; thúc đẩy sử dụng định danh điện tử VNeID trong thực hiện thủ tục hành chính.

Phát triển các nền tảng quản trị số, điều hành số; nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu số theo thời gian thực.

Triển khai trợ lý ảo, ứng dụng trí tuệ nhân tạo hỗ trợ cán bộ, công chức trong xử lý công việc, khai thác dữ liệu, tổng hợp báo cáo và hỗ trợ ra quyết định.

Hoàn thiện hệ thống thông tin báo cáo, hệ thống điều hành thông minh, nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu của tỉnh.

2.4.8. Phát triển kinh tế số

Thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; ưu tiên doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng nền tảng số, thương mại điện tử, hợp đồng điện tử, hóa đơn điện tử, chữ ký số và trí tuệ nhân tạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Phát triển kinh tế số trong các lĩnh vực trọng điểm của tỉnh như nông nghiệp, thủy sản, du lịch, logistics, thương mại và dịch vụ.

Thúc đẩy thanh toán số, giao dịch số và các mô hình kinh doanh số mới.

Hỗ trợ xây dựng các mô hình doanh nghiệp số, hợp tác xã số và chuỗi giá trị số.

2.4.9. Phát triển xã hội số

Mở rộng cung cấp và sử dụng các dịch vụ số trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, du lịch, giao thông, tài chính và an sinh xã hội.

Thúc đẩy sử dụng danh tính số, tài khoản số, chữ ký số cá nhân và các dịch vụ số thiết yếu.

Hỗ trợ người dân tiếp cận và sử dụng các nền tảng số, dịch vụ số an toàn, thuận tiện.

Thu hẹp khoảng cách số giữa khu vực đô thị và nông thôn; ưu tiên hỗ trợ người cao tuổi, người yếu thế và người dân vùng sâu, vùng xa tiếp cận các dịch vụ số.

2.4.10. Nâng cao nhận thức và thúc đẩy văn hóa số

Tổ chức các hoạt động truyền thông, tuyên truyền về chuyển đổi số bằng nhiều hình thức đa dạng, thiết thực và hiệu quả.

Phát động các phong trào thi đua, cuộc thi, ngày hội chuyển đổi số; nhân rộng các mô hình, sáng kiến và cách làm hiệu quả.

Xây dựng văn hóa số trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng; thúc đẩy sử dụng các nền tảng số trong học tập, lao động, sản xuất và đời sống.

2.4.11. Nguyên tắc ưu tiên lựa chọn nhiệm vụ

Ưu tiên các nhiệm vụ phục vụ trực tiếp người dân và doanh nghiệp; lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm, là chủ thể và là đối tượng thụ hưởng của chuyển đổi số.

Ưu tiên các nhiệm vụ tạo lập, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu số; phát triển các cơ sở dữ liệu dùng chung và dữ liệu chuyên ngành.

Ưu tiên các nhiệm vụ phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và triển khai Đề án 06.

Ưu tiên các nhiệm vụ ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, điện toán đám mây và các công nghệ số mới trong quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội.

Ưu tiên sử dụng các nền tảng số dùng chung của quốc gia, của bộ, ngành và của tỉnh; bảo đảm không đầu tư trùng lặp, lãng phí.

Ưu tiên các nhiệm vụ có khả năng triển khai đồng bộ đến cấp xã, tạo hiệu quả thiết thực, có khả năng đo lường kết quả và tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.5. Hợp tác quốc tế

2.5.1. Tăng cường hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Chủ động mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế, cơ quan ngoại giao, viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp và các địa phương nước ngoài có thế mạnh về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Duy trì và phát triển các chương trình, dự án hợp tác quốc tế phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các lĩnh vực ưu tiên của ngành khoa học và công nghệ.

Tăng cường trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm, mô hình phát triển, giải pháp quản lý và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến phục vụ phát triển địa phương.

2.5.2. Thu hút nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Tăng cường xúc tiến, vận động và thu hút các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn viện trợ không hoàn lại, các chương trình hỗ trợ kỹ thuật và các nguồn lực hợp pháp khác phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Ưu tiên thu hút các dự án hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực: Nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, công nghệ sinh học, chế biến nông sản, thủy sản, kinh tế biển và bảo vệ môi trường biển, chuyển đổi số và phát triển dữ liệu số, trí tuệ nhân tạo và công nghệ số, ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế để tiếp nhận công nghệ tiên tiến, mô hình quản lý hiện đại và các giải pháp phát triển bền vững.

2.5.3. Thúc đẩy hợp tác nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ

Hỗ trợ các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp và địa phương tham gia các chương trình nghiên cứu chung với các đối tác nước ngoài.

Thúc đẩy hoạt động tiếp nhận, chuyển giao, làm chủ và ứng dụng công nghệ tiên tiến phục vụ phát triển các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh.

Khuyến khích hình thành các chương trình hợp tác nghiên cứu, phòng thí nghiệm liên kết, mạng lưới chuyên gia và các mô hình hợp tác nghiên cứu ứng dụng giữa doanh nghiệp với viện nghiên cứu, trường đại học trong và ngoài nước.

Tăng cường kết nối các tổ chức khoa học và công nghệ của tỉnh với các mạng lưới đổi mới sáng tạo trong nước và quốc tế.

2.5.4. Hỗ trợ doanh nghiệp hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, tiêu chuẩn quốc tế và các mô hình quản trị hiện đại.

Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các chương trình kết nối cung cầu công nghệ, xúc tiến chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo với đối tác nước ngoài.

Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ tham gia các chương trình tăng tốc khởi nghiệp, diễn đàn đổi mới sáng tạo và mạng lưới đầu tư quốc tế.

Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, truy xuất nguồn gốc, sở hữu trí tuệ và yêu cầu của các thị trường xuất khẩu.

2.5.5. Phát triển nguồn nhân lực và mạng lưới chuyên gia quốc tế

Đẩy mạnh hợp tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Tăng cường kết nối với đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, trí thức người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế nhằm hỗ trợ tư vấn chính sách, đào tạo nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ.

Tổ chức các chương trình hội thảo, tọa đàm, diễn đàn khoa học quốc tế; trao đổi học thuật, trao đổi chuyên gia và chia sẻ kinh nghiệm quản lý, phát triển khoa học công nghệ.

Khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức, nhà khoa học và doanh nghiệp tham gia các chương trình đào tạo, nghiên cứu, học tập kinh nghiệm ở nước ngoài.

2.5.6. Tăng cường hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiêu chuẩn, chất lượng và chuyển đổi số

Thúc đẩy áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và các thông lệ tiên tiến trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý nhà nước.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, truy xuất nguồn gốc, sở hữu trí tuệ và chuyển đổi số.

Hỗ trợ kết nối với các tổ chức quốc tế nhằm cập nhật xu hướng công nghệ, tiêu chuẩn mới và các yêu cầu kỹ thuật của thị trường toàn cầu.

Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong phát triển dữ liệu số, trí tuệ nhân tạo, đô thị thông minh, nông nghiệp thông minh và các nền tảng số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

2.5.7. Nguyên tắc ưu tiên lựa chọn nhiệm vụ

Ưu tiên các nhiệm vụ hợp tác quốc tế phục vụ trực tiếp các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Ưu tiên các nhiệm vụ có khả năng tiếp nhận, chuyển giao, làm chủ và ứng dụng công nghệ tiên tiến vào thực tiễn.

Ưu tiên các nhiệm vụ thu hút nguồn lực quốc tế, chuyên gia quốc tế và nguồn vốn hợp pháp ngoài ngân sách nhà nước.

Ưu tiên các nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Ưu tiên các nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

Ưu tiên các nhiệm vụ có khả năng tạo ra kết quả cụ thể, có thể nhân rộng, chuyển giao và đóng góp trực tiếp cho tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Công tác quy hoạch, triển khai cơ chế tự chủ, trọng dụng, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực KH&CN

3.1. Tiếp tục kiện toàn hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ

Tiếp tục rà soát, đánh giá hiệu quả tổ chức và hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập trên địa bàn tỉnh; bảo đảm phù hợp với yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong giai đoạn mới.

Thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; bảo đảm phát huy tối đa năng lực của các đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ trực thuộc tỉnh.

Tập trung củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập; tăng cường năng lực nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và hỗ trợ doanh nghiệp.

Thúc đẩy liên kết giữa các tổ chức khoa học và công nghệ của tỉnh với viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp và các tổ chức khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3.2. Triển khai cơ chế tự chủ đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Tiếp tục triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật.

Tăng cường quyền tự chủ về thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, hợp tác và liên kết trong hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định hiện hành.

Khuyến khích các tổ chức khoa học và công nghệ đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ khoa học và công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển tài sản trí tuệ.

Thúc đẩy hình thành các mô hình hợp tác giữa tổ chức khoa học và công nghệ công lập với doanh nghiệp, hợp tác xã và khu vực tư nhân nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng tự chủ.

Tăng cường huy động các nguồn lực xã hội cho hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

3.3. Phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Tiếp tục triển khai các chương trình, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ của tỉnh gắn với nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm.

Ưu tiên phát triển đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ, chuyên gia đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các lĩnh vực: Nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, công nghệ môi trường, kinh tế biển, chế biến nông sản, thủy sản, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiên cứu, quản trị khoa học và công nghệ, quản trị đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực số, nhân lực công nghệ cao và nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và xã hội.

Tăng cường liên kết với các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp để đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.

3.4. Thu hút, trọng dụng và phát huy đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học

Tổ chức thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách thu hút, sử dụng và trọng dụng đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, nhân tài khoa học và công nghệ theo quy định của Trung ương và của tỉnh.

Khuyến khích đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học tham gia giải quyết các vấn đề trọng điểm, các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tăng cường kết nối với các chuyên gia, nhà khoa học, trí thức người Việt Nam ở nước ngoài và các chuyên gia quốc tế để hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và tư vấn chính sách.

Xây dựng mạng lưới chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ phát triển địa phương.

3.5. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Nâng cao năng lực tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách; quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ; quản lý đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng và hợp tác quốc tế.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu số trong công tác quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3.6. Nguyên tắc ưu tiên lựa chọn nhiệm vụ

Ưu tiên các nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực phục vụ các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh.

Ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu số, công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao và đổi mới sáng tạo.

Ưu tiên các nhiệm vụ có sự tham gia của doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức khoa học và công nghệ.

Ưu tiên các nhiệm vụ góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Ưu tiên các nhiệm vụ thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia đầu ngành và nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh.

PHẦN III KẾ HOẠCH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH KHCN, ĐMST&CDS NĂM 2027

I. CĂN CỨ

Các căn cứ xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách KHCN, ĐMST & CDS năm 2027 được nêu tại phụ lục I kèm theo Kế hoạch này.

II. NGUYÊN TẮC CHUNG XÂY DỰNG, LẬP DỰ TOÁN KHCN, ĐMST & CDS NĂM 2027

Việc xây dựng dự toán nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2027 của tỉnh An Giang phải bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; các chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị; các nghị quyết, chương trình hành động của Chính phủ, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2026-2030, cụ thể như sau:

1. Dự toán chi NSNN cho KHCN, ĐMST & CDS năm 2027 bao gồm: (i) dự toán chi ĐTPT, (ii) dự toán chi sự nghiệp KHCN, ĐMST & CDS cho ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; đảm bảo các yêu cầu tại Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 12/6/2026. Các nội dung chi NSNN cho KHCN & ĐMST và điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật KHCN & ĐMST và Điều 5, Điều

6 Nghị định 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025; Các nội dung chi NSNN cho CDS được quy định tại Điều 4 của Luật Chuyển đổi số, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số.

2. Đối với dự toán chi ĐTPT: tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức và thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định tại Điều 54 Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 và Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03/02/2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương; phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng triển khai, thực hiện và giải ngân của từng Chủ đầu tư.

3. Việc lập dự toán NSNN để thực hiện các nhiệm vụ KHCN & ĐMST và hoạt động hỗ trợ được thực hiện theo nguyên tắc không trùng lặp.

4. Đối với các nhiệm vụ chuyển đổi số, việc đề xuất nhiệm vụ và dự toán phải theo 03 nguyên tắc:

(1) Phải phù hợp với chiến lược, chương trình, kế hoạch chuyển đổi số quy định tại Điều 12 của Luật Chuyển đổi số;

(2) Phục vụ mục tiêu chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực;

(3) Phù hợp các nội dung chi cho chuyển đổi số theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số.

5. Ưu tiên các nhiệm vụ, chương trình, dự án theo Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công ngân sách 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số";

6. Ưu tiên nhiệm vụ, dự án triển khai các Nghị quyết đặc biệt là Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024, Nghị quyết 71/NQ-CP ngày 01/4/2025, Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 14/01/2026, Nghị quyết 109/NQ-CP ngày 16/4/2026, các Nghị quyết khác của Đảng, Chính phủ, chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương, Kết luận của Tổng Bí thư về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

7. Ưu tiên đề xuất các nhiệm vụ, dự án đầu tư thực hiện mục tiêu phát triển công nghệ chiến lược. Bộ KH&CN sẽ cân đối, điều chỉnh tổng thể để bảo đảm tỷ lệ chi ít nhất 15% NSNN chi sự nghiệp khoa học phục vụ nghiên cứu công nghệ chiến lược;

8. Ưu tiên nhiệm vụ, dự án giải quyết các bài toán phục vụ công tác quản lý nhà nước, ưu tiên việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tạo ra sản phẩm, hàng hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội;

9. Ưu tiên các nhiệm vụ đăng ký trong Chương trình KHCN & ĐMST quốc gia đặc biệt, Chương trình KHCN & ĐMST quốc gia; Chương trình, đề án về phát triển KHCN & ĐMST đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

các Chương trình, nhiệm vụ KH&CN hình thành theo Khung các Chương trình, nhiệm vụ KHCN & ĐMST giai đoạn 2026-2030 tại Phụ lục II Kế hoạch tổng thể về KHCN & ĐMST 5 năm 2026 - 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 2227/QĐ-BKHHCN ngày 24/4/2026.

10. Ưu tiên nhiệm vụ theo cụm, chuỗi giải quyết các bài toán lớn về KH, CN, ĐMST&CDS có tính cấp thiết, giải quyết ngay vấn đề cấp bách và tầm ảnh hưởng rộng, đóng góp vào chỉ tiêu phát triển ngành đã được các bộ, cơ quan trung ương và địa phương công bố;

11. Ưu tiên cho các nhiệm vụ, dự án có sự liên kết giữa “3 nhà” nhà nước, viện trường và doanh nghiệp trong đó nhà nước tài trợ nhiệm vụ, viện trường thực hiện nghiên cứu và doanh nghiệp là chủ thể để thương mại hóa kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

III. NGUYÊN TẮC DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CHI SỰ NGHIỆP KHCN, ĐMST& CDS NĂM 2027

1. Nguyên tắc thực hiện

Trên cơ sở các định hướng phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại phần II, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khi xây dựng, đăng ký dự toán chi sự nghiệp KHCN, ĐMST & CDS năm 2027 cần bảo đảm đúng quy định, chế độ, chính sách hiện hành và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định; thực hiện Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số"; các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về sắp xếp bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; đột phá phát triển trong lĩnh vực KHCN, ĐMST & CDS; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW về nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động khu vực sự nghiệp công; đảm bảo nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương, chính sách bảo hiểm xã hội gắn với đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy, lộ trình tinh giản biên chế. Bộ Khoa học và Công nghệ đề nghị các bộ, ngành và địa phương quan tâm, lưu ý một số nội dung sau:

1. Dự toán chi sự nghiệp KHCN, ĐMST & CDS cần dự kiến theo từng nguồn:

(1) Vốn NSNN trung ương (NSTW).

(2) Vốn NSNN địa phương (NSDP).

2. Đối với ngân sách địa phương, việc lập dự toán chi sự nghiệp cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 6 Nghị định 265/2025/NĐ-CP, trừ nội dung chi cho chương trình KHCN & ĐMST quốc gia; nhiệm vụ KHCN & ĐMST đặc biệt; chương trình KHCN & ĐMST quốc gia đặc biệt quy định tại Điều 17 và Điều 18 Luật KHCN & ĐMST.

3. Đối với các chương trình KHCN & ĐMST quốc gia; nhiệm vụ KHCN & ĐMST đặc biệt; chương trình KHCN & ĐMST quốc gia đặc biệt quy định tại Điều 17 và Điều 18 Luật KHCN & ĐMST, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương căn cứ hướng dẫn quy định tại các nghị định, thông tư và các văn bản hướng dẫn liên quan để lập dự toán.

4. Dự toán chi để triển khai thực hiện nhiệm vụ KHCN & ĐMST do Nhà nước đặt hàng, tài trợ năm 2027 gồm dự toán kinh phí cho nhiệm vụ KHCN & ĐMST chuyển tiếp và dự toán kinh phí cho nhiệm vụ KHCN & ĐMST mở mới được thực hiện theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 63 Luật KHCN & ĐMST và Điểm a Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025.

5. Dự toán NSNN năm 2027 cho hoạt động hỗ trợ thực hiện theo Điểm b Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025.

6. Đối với chi hoạt động thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công lập (bao gồm tổ chức khoa học và công nghệ công lập):

a) Căn cứ vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực KHCN, ĐMST & CDS lập dự toán chi thường xuyên trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, định mức, chế độ chi tiêu hiện hành và cơ chế tự chủ tài chính theo quy định của pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập; phù hợp với phương án sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế và mức độ tự chủ tài chính trong giai đoạn ổn định. Dự toán chi thường xuyên bao gồm: (i) chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương được xác định trên cơ sở biên chế, vị trí việc làm; (ii) chi hoạt động quản lý, vận hành bộ máy. Việc lập dự toán phải thuyết minh rõ căn cứ xác định nhu cầu kinh phí, phương pháp tính và định mức áp dụng; đồng thời phân định rõ phần kinh phí đề nghị NSNN hỗ trợ và phần kinh phí từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị theo phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập, dự toán theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 63 Luật KHCN & ĐMST và Điểm c Điều 7 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025; đối với Điểm a Khoản 7 Điều 6 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 Bộ KH&CN sẽ có văn bản hướng dẫn chi tiết.

7. Dự toán kinh phí chi quản lý của các quỹ KHCN & ĐMST và kinh phí chi hoạt động quản lý KHCN & ĐMST của các quỹ KHCN & ĐMST theo quy định tại điểm e Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 và các quy định khác có liên quan.

8. Việc lập dự toán đối với nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị thực hiện theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước.

9. Đối với các bộ, cơ quan trung ương được bố trí kinh phí từ ngân sách sự nghiệp KHCN trung ương và đối với các địa phương được hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương tổ chức triển khai các nhiệm vụ

hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT ngày 10/5/2022 gửi trực tiếp về Bộ Tài chính, đồng thời tổng hợp chung trong dự toán của bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi Bộ KH&CN để phối hợp, theo dõi. Các trường hợp bổ sung có mục tiêu theo quy định tại Điều 43 Luật Ngân sách nhà nước, các địa phương lập dự toán gửi trực tiếp về Bộ Tài chính, đồng thời tổng hợp chung trong dự toán của bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi Bộ KH&CN.

(Dự toán hoạt động, nhiệm vụ, dự án dự kiến tại phụ lục II, III kèm theo)

IV. NGUYÊN TẮC DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC KHCN, ĐMST & CDS NĂM 2027

1. Nguyên tắc thực hiện

Căn cứ các định hướng phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại phần II; Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2026-2030; các sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị liên quan trong quá trình đề xuất kế hoạch đầu tư công năm 2027 thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phải bảo đảm đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý và khả năng cân đối nguồn lực của tỉnh; bảo đảm đúng đối tượng, phạm vi của Luật Đầu tư công, đúng nội dung, tính chất đầu tư, tiêu chí, nguyên tắc định mức phân bổ vốn đầu tư công; ngành, lĩnh vực đầu tư công (quy định tại Điều 4, Nghị định số 85/2025/NĐ-CP và Nghị định số 275/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 85/2025/NĐ-CP); bám sát định hướng về cơ cấu, định hướng ưu tiên chi NSNN đối với từng lĩnh vực.

2. Dự toán chi ĐTPT năm 2027 cần được lập:

Chi tiết theo từng nguồn, nhu cầu vốn theo từng nhiệm vụ/dự án:

- (1) Vốn NSNN trung ương (không bao gồm vốn ODA, vốn vay ưu đãi).
- (2) Vốn NSNN địa phương (NSDP).
- (3) Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Khả năng huy động vốn từ các nguồn khác

Đánh giá khả năng huy động vốn từ khu vực tư nhân, tổ chức quốc tế, và các nguồn vốn hợp pháp khác, đặc biệt thông qua các quỹ KHCN và ĐMST.

Đề xuất các cơ chế, chính sách để khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào các dự án KHCN, đảm bảo đồng bộ với các quy định về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Dự kiến danh mục nhiệm vụ, dự án bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2027

Dự án đề xuất bố trí kế hoạch vốn năm 2027 phải đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 51 Luật Đầu tư công; đáp ứng điều kiện bố trí vốn hằng năm theo quy định tại Điều 53 Luật Đầu tư công; tuân thủ các nguyên tắc,

tiêu chí, định mức và thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định tại Điều 54 Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 và Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03/02/2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương; phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng triển khai, thực hiện và giải ngân của từng Chủ đầu tư.

Các dự án phải được đánh giá hiệu quả đầu tư, gắn với hạch toán kinh tế - xã hội theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23/4/2026.

Danh mục dự án phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên theo hướng dẫn tại khoản 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, Mục II, Phần III và cụ thể như sau:

(i) Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư theo Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng;

(ii) Các trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm, phòng thí nghiệm trọng điểm; phát triển công nghệ chiến lược và bố trí nguồn lực cho đầu tư các trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm về mô hình hợp tác “3 nhà”;

(iii) Các dự án chuyển đổi số, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu vùng, liên vùng;

(iv) Các dự án xây dựng nền tảng số, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu vùng;

(v) Các dự án tư cho Trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ (bao gồm cả sàn giao dịch khoa học và công nghệ).

(Dự toán nhiệm vụ, dự án dự kiến tại phụ lục II, III kèm theo)

PHẦN IV TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI

1. Sau khi Kế hoạch được ban hành, các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp xã; các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2027 theo quy định.

2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị có liên quan hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch; tổng hợp nhu cầu nhiệm vụ, dự án và kinh phí thực hiện; tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

3. Định kỳ hằng quý, 6 tháng, năm hoặc khi có yêu cầu, các sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị được giao chủ trì nhiệm vụ thực hiện báo cáo kết quả triển

khai về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

4. Các nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được cập nhật, quản lý và theo dõi trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công theo hướng dẫn của Bộ Tài chính theo quy định.

PHẦN V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Là cơ quan đầu mối tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị có liên quan:

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Kế hoạch.
- Tổng hợp đề xuất nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu bố trí nguồn lực thực hiện theo quy định.
- Theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện; định kỳ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ và cơ quan có thẩm quyền theo quy định.
- Chủ trì tham mưu các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo khả năng cân đối ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; chịu trách nhiệm về nội dung đề xuất nhiệm vụ, dự án; tính chính xác của hồ sơ, tài liệu, số liệu; bảo đảm trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và hiệu quả sử dụng nguồn lực được giao.

4. Các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ, dự án

Có trách nhiệm xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết; bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả và khả năng giải ngân theo quy định; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức; thực hiện thanh quyết toán theo quy định hiện hành; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, dự án được giao.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết theo thẩm quyền.

Trên đây là Kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2027 của tỉnh An Giang. Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND cấp xã; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ (để b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- Phòng KGVX;
- Lưu VT, ntgiang.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Phong